

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI



ĐỀ ÁN THẠC SĨ

Ngành: LUẬT KINH TẾ

Mã ngành: 8380107

**Đề tài: PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP
DOANH NGHIỆP VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ
CÔNG NGHỆ HOÀNG LONG**

LÊ ĐÌNH TUẤN LINH

Hà Nội, 09/2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI



ĐỀ ÁN THẠC SĨ

Ngành: LUẬT KINH TẾ

Mã ngành: 8380107

Đề tài

**PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP
DOANH NGHIỆP VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ
CÔNG NGHỆ HOÀNG LONG**

HỌC VIÊN: LÊ ĐÌNH TUẤN LINH

**GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN: TS. NGUYỄN VĂN TUYẾN
TS. ĐÌNH THỊ HẰNG**

Hà Nội, 09/2025

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc tới Trường Đại học Mở Hà Nội, đặc biệt là Khoa Luật, nơi đã tạo điều kiện thuận lợi để được học tập, nghiên cứu và hoàn thành đề án tốt nghiệp thạc sĩ này.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến TS. Nguyễn Văn Tuyền và TS. Đinh Thị Hằng, những thầy cô đã tận tình hướng dẫn, đồng hành và định hướng cho tôi trong suốt quá trình thực hiện đề án. Những góp ý sâu sắc và sự hỗ trợ chuyên môn của thầy cô là nguồn động lực to lớn giúp tôi vượt qua khó khăn và hoàn thiện bài nghiên cứu một cách nghiêm túc, có hệ thống.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các giảng viên đã giảng dạy trong quá trình học, cùng các cán bộ nhà trường đã hỗ trợ tôi về mặt hành chính, học thuật để tôi có thể hoàn thành chương trình học đúng tiến độ.

Cuối cùng, tôi xin dành lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè và đồng nghiệp – những người đã luôn đồng hành, động viên và tạo động lực cho tôi trong suốt hành trình học tập và nghiên cứu.

Dù đã nỗ lực hết sức, nhưng do hạn chế về thời gian và kinh nghiệm, đề án chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Tôi mong nhận được sự thông cảm và góp ý từ thầy cô và hội đồng để hoàn thiện hơn trong những nghiên cứu tiếp theo.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2025

Học viên

Lê Đình Tuấn Linh

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi và được sự hướng dẫn khoa học của TS. Nguyễn Văn Tuyển và TS. Đinh Thị Hằng. Các nội dung nghiên cứu, kết quả trong đề tài này là trung thực và chưa công bố bất kỳ hình thức nào trước đây. Những số liệu trong các bảng biểu phục vụ cho việc phân tích, nhận xét, đánh giá được chính tác giả thu thập từ các nguồn khác nhau có ghi rõ trong phần tài liệu tham khảo.

Ngoài ra, trong đề án còn sử dụng một số nhận xét, đánh giá cũng như số liệu của các tác giả khác, cơ quan tổ chức khác đều có trích dẫn và chú thích nguồn gốc.

Nếu phát hiện có bất kỳ sự gian lận nào tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đề án của mình.

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2025

Tác giả

(ký và ghi rõ họ tên)

Người hướng dẫn khoa học :

(Ghi rõ họ, tên, học hàm, học vị và chữ ký)

Cán bộ phản biện 1:

(Phần này do Phòng QLĐT /ghi)

Cán bộ phản biện 2:

Luận văn/Đề án thạc sĩ được bảo vệ tại HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN VĂN/ĐỀ ÁN THẠC SĨ TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI, ngày tháng năm theo Quyết định số/QĐ-ĐHM ngày/...../.....

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	10
1. Tính cấp thiết của đề tài	10
1.1. Tính cấp thiết của đề tài	10
1.2. Tình hình nghiên cứu	11
2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu	11
2.1. Mục tiêu nghiên cứu	11
2.2. Câu hỏi nghiên cứu	12
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	12
3.1. Đối tượng nghiên cứu	12
3.2. Phạm vi nghiên cứu	12
4. Phương pháp nghiên cứu.....	12
5. Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn	13
5.1. Ý nghĩa lý luận	13
5.2. Ý nghĩa thực tiễn.....	13
6. Bố cục của đề án.....	14
CHƯƠNG 1: KHÁI LUẬN VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.....	15
1.1. Khái luận về thuế thu nhập doanh nghiệp.....	15
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp	15
1.1.2. Bản chất kinh tế và bản chất pháp lý của thuế thu nhập doanh nghiệp ..	18
1.1.3. Vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Nhà nước, nền kinh tế và doanh nghiệp	20
1.2. Khái luận về pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp.....	22
1.2.1. Khái niệm và nguyên tắc điều chỉnh của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp.....	22

1.2.2. Cấu trúc và nguồn của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp.....	26
1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng, tác động đến pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp	28
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	31
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ HOÀNG LONG.....	32
2.1. Thực trạng pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.....	32
2.1.1. Thực trạng quy định pháp luật về nội dung sắc thuế thu nhập doanh nghiệp	32
2.1.2. Thực trạng quy định pháp luật về quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp.	41
2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long.....	58
2.2.1. Khái quát về Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long	58
2.2.2. Thực tiễn thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long	61
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	66
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM NÓI CHUNG VÀ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ HOÀNG LONG NÓI RIÊNG	67
3.1. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay	67
3.1.1. Hoàn thiện quy định về đối tượng nộp thuế và thu nhập chịu thuế.....	67
3.1.2. Hoàn thiện quy định về căn cứ và phương pháp tính thuế.....	69
3.1.3. Rà soát và điều chỉnh chính sách ưu đãi thuế.....	71

3.1.4. Hoàn thiện quy định pháp luật về quản lý thuế.....	73
3.1.5. Bổ sung quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (GMT)	75
3.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam nói chung và tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long nói riêng	77
3.2.1. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và thực thi thuế	77
3.2.2. Tăng cường đào tạo và hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ pháp luật thuế	78
3.2.3. Củng cố hệ thống kiểm tra nội bộ về thuế tại doanh nghiệp.....	80
3.2.4. Tăng cường phối hợp giữa doanh nghiệp với cơ quan thuế và các tổ chức kiểm toán độc lập.....	81
3.2.5. Thiết lập kế hoạch thuế chiến lược tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long	83
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	86
KẾT LUẬN CHUNG.....	87
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	89

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
BEPS	Erosion of the tax base and Profit Shifting (Xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận)
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương)
EVFTA	EU-Vietnam Free Trade Agreement (Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu)
FTA	Free Trade Agreement (Hiệp định Thương mại Tự do)
GMT	Global Minimum Tax (Thuế tối thiểu toàn cầu)
NSNN	Ngân sách nhà nước
OECD	Organisation for Economic Co-operation and Development (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế)
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership (Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực)
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
WTO	World Trade Organization (Tổ chức Thương mại Thế giới)

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU, HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Số hiệu bảng	Tên bảng
Bảng 2.1	Kết quả kinh doanh và thuế TNDN của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long giai đoạn 2022–2024

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

1.1 *Tình cấp thiết của đề tài*

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và yêu cầu cải cách tài khóa ngày càng cao, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế theo hướng hiện đại, minh bạch và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế trở thành nhiệm vụ cấp thiết đối với Việt Nam. Trong hệ thống đó, pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) giữ vai trò đặc biệt quan trọng, không chỉ là một nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước mà còn là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô, định hướng đầu tư và phản ánh rõ nét chính sách tài khóa của Nhà nước đối với khu vực doanh nghiệp.

Ngày 14/6/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025, thay thế Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung), đánh dấu một bước cải cách quan trọng trong chính sách thuế ở Việt Nam. Luật mới có nhiều điểm đổi mới căn bản liên quan đến phạm vi thu nhập chịu thuế, phương pháp xác định thu nhập tính thuế, chính sách ưu đãi thuế, quản lý rủi ro thuế và đặc biệt là việc nội luật hóa cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu theo khuyến nghị của OECD.

Thực tiễn cho thấy, giai đoạn chuyển tiếp khi pháp luật mới đã được ban hành nhưng chưa chính thức áp dụng thường tiềm ẩn nhiều vấn đề pháp lý và thực tiễn, như sự chưa thống nhất trong cách hiểu quy định mới, khó khăn của doanh nghiệp trong việc chuẩn bị chuyển đổi chính sách thuế, cũng như nguy cơ phát sinh rủi ro pháp lý do phải áp dụng song song quy định hiện hành và định hướng chính sách mới. Ngay cả các doanh nghiệp tuân thủ tốt pháp luật thuế hiện hành cũng có thể gặp lúng túng trong việc dự liệu tác động của Luật Thuế TNDN năm 2025 đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và chiến lược tài chính dài hạn.

Bên cạnh đó, thực tiễn áp dụng pháp luật thuế TNDN tại doanh nghiệp thời gian qua vẫn còn tồn tại một số hạn chế, như khó khăn trong kê khai, quyết toán thuế và sự khác biệt trong cách hiểu, áp dụng pháp luật giữa cơ quan thuế và người nộp thuế, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chính vì vậy, việc lựa chọn đề tài **“Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và thực tiễn thực hiện tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ**

Hoàng Long” là cần thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, đánh giá và hoàn thiện pháp luật thuế TNDN trong giai đoạn chuyển đổi chính sách hiện nay.

1.2. Tình hình nghiên cứu

Trong thời gian qua, pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp đã được nhiều tác giả nghiên cứu dưới các góc độ khác nhau. Nhóm công trình thứ nhất tập trung phân tích những vấn đề lý luận chung về thuế thu nhập doanh nghiệp và vai trò của sắc thuế này trong hệ thống thuế quốc gia. Nhóm công trình thứ hai nghiên cứu thực trạng pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật Thuế TNDN năm 2008 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, đồng thời đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách thuế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu gần đây đã đề cập đến xu hướng cải cách thuế doanh nghiệp trên thế giới, đặc biệt là vấn đề thuế tối thiểu toàn cầu và chống xói mòn cơ sở thuế theo sáng kiến BEPS của OECD. Tuy nhiên, các công trình này chủ yếu tiếp cận ở tầm chính sách vĩ mô, chưa đi sâu phân tích pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam trong mối liên hệ trực tiếp với Luật Thuế TNDN năm 2025 vừa được ban hành.

Cho đến nay, chưa có nhiều công trình nghiên cứu một cách hệ thống pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn Luật Thuế TNDN năm 2025 đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực, gắn với thực tiễn thực hiện tại doanh nghiệp cụ thể. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà đề án này hướng tới.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025, trong mối quan hệ so sánh với Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung).

- Phân tích và đánh giá thực trạng quy định pháp luật về thuế TNDN và quá trình thực thi thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long trong giai đoạn 2022–2024.

- Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện khung pháp luật về thuế TNDN và nâng cao hiệu quả thực thi sắc thuế này trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập

kinh tế quốc tế.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

- Pháp luật hiện hành quy định như thế nào về thuế TNDN? Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 có những điểm mới nào so với Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008?

- Trong thực tế, việc áp dụng pháp luật thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long có gặp khó khăn hay bất cập gì?

- Cần có những điều chỉnh hoặc giải pháp nào để tăng cường hiệu quả thực hiện pháp luật thuế TNDN tại doanh nghiệp?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó tập trung phân tích các quy định của Luật Thuế TNDN năm 2025 và sự kế thừa, thay đổi so với Luật Thuế TNDN năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung).

- Lý luận chung về thuế và pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Thực tiễn thực hiện các quy định về thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Tập trung vào các quy định pháp luật hiện hành về thuế TNDN và quá trình tổ chức thực hiện các quy định này tại một doanh nghiệp cụ thể.

- Về không gian: Nghiên cứu được tiến hành tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long.

- Về thời gian: Số liệu và thông tin được sử dụng chủ yếu trong giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2024.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, tác giả đã sử dụng một số các phương pháp khoa học trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác- Lênin, sử dụng tổng hợp các phương pháp khoa học chuyên ngành và liên ngành, trong đó coi trọng phương pháp thu thập thông tin, thống kê, phân tích, tổng hợp, nhận xét thực tiễn. Cụ thể:

- Phương pháp tổng hợp, phân tích: Trên cơ sở tài liệu tìm hiểu và thu thập được, tiến hành phân tích các vấn đề liên quan đến thuế TNDN cũng như việc thực

hiện pháp luật thuế TNDN ở Việt Nam hiện nay và tại đơn vị thực tập, từ đó đưa ra thành tựu và hạn chế, sau đó tổng hợp lại để hoàn thiện hơn hệ thống pháp luật về thuế TNDN.

- Phương pháp so sánh: So sánh, đối chiếu các kết quả đạt được trong 3 năm từ 2022 - 2024, từ đó chỉ ra được những tồn tại, hạn chế nhằm có đánh giá khách quan, khoa học, từ đó đề xuất một số giải pháp khắc phục, nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về thuế TNDN trong thời gian tới.

- Phương pháp thống kê mô tả: Với các số liệu thu thập được tiến hành tổng hợp và xử lý dữ liệu. Qua đó sẽ tính toán mô tả so sánh bằng các đại lượng thống kê số tuyệt đối, số tương đối, bảng biểu; làm căn cứ để chỉ rõ nguyên nhân và đề xuất giải pháp cho việc quản lý, thực hiện pháp luật về thuế TNDN ở Việt Nam hiện nay và ở tại đơn vị thực tập.

5. Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn

5.1. Ý nghĩa lý luận

Nghiên cứu này bổ sung cơ sở lý luận về vị trí của thuế TNDN trong hệ thống thuế trực thu, khi làm rõ tính chất của loại thuế đánh trực tiếp trên thu nhập doanh nghiệp. Đồng thời, thuế TNDN là công cụ quan trọng để điều tiết kinh tế vĩ mô và phân phối lại thu nhập xã hội, góp phần giảm chênh lệch giàu nghèo và đảm bảo công bằng xã hội. Việc phân tích pháp luật và chính sách thuế TNDN cũng làm phong phú thêm lý thuyết về pháp luật tài chính doanh nghiệp, bởi thuế thu nhập doanh nghiệp là thành tố thiết yếu trong cơ cấu tài chính và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với NSNN.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn

Nghiên cứu cung cấp dữ liệu và phân tích thực tiễn cụ thể giúp nâng cao hiệu quả quản lý thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long và các doanh nghiệp tương tự. Trên cơ sở kết quả này, đề án đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách và thủ tục thuế TNDN hiện hành, hỗ trợ cơ quan thuế và cơ quan hoạch định chính sách điều chỉnh quy định cho phù hợp, nâng cao mức độ tuân thủ của người nộp thuế. Đặc biệt, những kiến nghị được xây dựng dựa trên nhu cầu thực tế sẽ giúp doanh nghiệp nắm rõ nghĩa vụ thuế, đồng thời cung cấp thông tin tham khảo quý giá cho các doanh nghiệp tương tự và các nhà hoạch

định chính sách trong công tác cải cách thuế

6. Bố cục của đề án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và danh mục các từ viết tắt, đề án bao gồm các nội dung chính sau:

Chương 1: Khái luận về thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp và thực tiễn thực hiện tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam nói chung và tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long nói riêng

CHƯƠNG 1: KHÁI LUẬN VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1.1. Khái luận về thuế thu nhập doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế là một hiện tượng kinh tế – pháp lý gắn liền với sự ra đời và phát triển của Nhà nước. Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, thuế luôn đóng vai trò là nguồn thu chủ yếu của NSNN, đồng thời là công cụ điều tiết kinh tế và thực thi chức năng tái phân phối thu nhập trong xã hội.

Sự ra đời của thuế gắn liền với sự phân hóa xã hội thành các giai cấp và sự hình thành của nhà nước – thiết chế quyền lực bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Trong các nhà nước chiếm hữu nô lệ, thuế tồn tại dưới hình thức cưỡng đoạt sản phẩm của người lao động và các dân tộc bị trị. Tuy nhiên, chính sự mâu thuẫn giai cấp do các hình thức bóc lột thuế khóa gây ra đã thúc đẩy sự thay đổi và tiến bộ xã hội. Cùng với sự phát triển của quan hệ hàng hóa – tiền tệ, thuế cũng chuyển biến về hình thức: từ chỗ thu bằng hiện vật sang thu bằng tiền. Sự chuyển đổi này đánh dấu bước phát triển quan trọng của hệ thống tài chính nhà nước, giúp quản lý và điều tiết nguồn thu hiệu quả hơn trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng phức tạp.

Theo C. Mác, “Thuế là cơ sở kinh tế của bộ máy Nhà nước, là thủ đoạn giản tiêu cho kho bạc, thu được bằng tiền hay hiện vật do nhân dân đóng góp để chi tiêu cho hoạt động của Nhà nước”^[1]. Quan điểm này nhấn mạnh tính tất yếu và vai trò duy trì bộ máy quyền lực Nhà nước về thuế.

David Ricardo – nhà kinh tế học người Anh (1772–1832) cũng khẳng định: “Thuế là phần của Chính phủ lấy từ sản phẩm đất đai và lao động trong nước; xét đến cùng, thuế được thu từ tư bản hoặc thu nhập của người chịu thuế”^[2]. Như vậy, dù dưới góc độ triết học hay kinh tế học cổ điển, thuế đều được coi là công cụ để Nhà nước huy động nguồn lực từ xã hội nhằm phục vụ lợi ích công cộng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là một trong những loại thuế xuất hiện sớm và phát triển mạnh mẽ trong lịch sử thuế. Ở các quốc gia phát triển, TNDN ngày nay giữ vai trò then chốt không chỉ trong việc đảm bảo nguồn thu ổn định cho NSNN,

^[1] C. Mác, “Tư bản” (Das Kapital), Tập I, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 842

^[2] David Ricardo, “Principles of Political Economy and Taxation”, 1817.

mà còn là công cụ quan trọng trong việc phân phối lại thu nhập và điều tiết nền kinh tế vĩ mô.

Việc ban hành thuế TNDN xuất phát từ hai lý do chủ yếu: (i) để thực hiện chức năng tái phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội thông qua việc đánh thuế dựa trên lợi nhuận thu được; (ii) nhằm đáp ứng nhu cầu tài chính của Nhà nước phục vụ chi tiêu công.

Bên cạnh vai trò truyền thống là nguồn thu ngân sách, thuế TNDN còn được sử dụng như một công cụ hỗ trợ đầu tư, thúc đẩy sản xuất – kinh doanh. Thông qua các chính sách miễn, giảm hoặc ưu đãi thuế, Nhà nước có thể khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, vùng kinh tế trọng điểm, từ đó góp phần phát triển kinh tế – xã hội bền vững.

Thuế TNDN là loại thuế trực thu, đánh vào phần thu nhập chịu thuế của các tổ chức, doanh nghiệp trong kỳ tính thuế. Theo quy định pháp luật thuế hiện hành, thu nhập chịu thuế bao gồm lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ, vận chuyển, tài chính và các khoản thu nhập khác.

Thuế TNDN áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp hoạt động và phát sinh thu nhập tại một quốc gia, không phân biệt loại hình doanh nghiệp. Tuy nhiên, mức thuế suất và chính sách thuế có thể khác nhau tùy theo quy định của từng quốc gia. Trong một số trường hợp, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp hoặc doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu – phát triển có thể được hưởng mức thuế suất ưu đãi hoặc miễn, giảm thuế theo chính sách khuyến khích của Nhà nước.

Từ kết quả phân tích nêu trên, có thể đưa ra khái niệm thuế TNDN như sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu, đánh vào phần thu nhập chịu thuế của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật, nhằm góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và thực hiện chức năng điều tiết kinh tế.

Xét về phương diện lý thuyết, ngoài những đặc điểm chung của thuế thì thuế thu nhập doanh nghiệp còn có những đặc điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, thuế TNDN là loại thuế trực thu đánh trực tiếp vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác theo quy định của pháp luật. Người nộp thuế đồng thời là

người chịu thuế.

Thuế TNDN là một loại thuế trực thu, nghĩa là nó được đánh trực tiếp vào số tiền thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp. Điều này có nghĩa là số tiền thuế phải trả được tính dựa trên mức thu nhập thực tế mà doanh nghiệp kiếm được trong năm tài chính. Việc đánh thuế trực tiếp vào thu nhập chịu thuế giúp cho thuế được tính toán chính xác hơn và tạo sự công bằng giữa các doanh nghiệp. Người nộp thuế TNDN là doanh nghiệp, và đây cũng là người chịu trực tiếp mức thuế. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp phải tự tính toán và nộp thuế cho nhà nước, đồng thời cũng phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính chính xác của thông tin và số liệu báo cáo thu nhập để tránh việc bị xử phạt hoặc kiện tụng tài chính trong tương lai.

Thứ hai, chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế là các doanh nghiệp và các tổ chức khác có thu nhập thuộc diện chịu thuế. Thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc thu nhập khác.

Chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế: bao gồm các doanh nghiệp và tổ chức khác có thu nhập thuộc diện chịu thuế. Điều này có nghĩa là họ phải nộp thuế TNDN đầy đủ và đúng hạn theo quy định của pháp luật. Điều này giúp đảm bảo tính công bằng và chịu trách nhiệm tài chính đối với các hoạt động kinh doanh của họ.

Thu nhập chịu thuế: là thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc thu nhập khác của chủ thể. Nó bao gồm tất cả các khoản thu nhập mà chủ thể phải đóng thuế theo quy định của pháp luật. Thu nhập chịu thuế thường được tính dựa trên tổng số thu nhập trong năm tài chính trừ đi các khoản giảm trừ thuế được quy định.

Thứ ba, thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất thống nhất, có sự điều chỉnh qua các giai đoạn lập pháp.

Theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung), thuế TNDN được áp dụng theo mức thuế suất tính bằng tỷ lệ phần trăm cố định trên thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp. Trong giai đoạn pháp luật hiện hành, mức thuế suất phổ thông là 20%, áp dụng chung cho các doanh nghiệp không phân biệt loại hình sở hữu, ngành nghề hay quy mô hoạt động, trừ các trường hợp được hưởng ưu đãi thuế theo quy định. Việc áp dụng mức thuế suất thống nhất theo Luật năm 2008 thể hiện nguyên tắc bình đẳng trong nghĩa vụ thuế, đồng thời góp

phần đơn giản hóa công tác kê khai, tính thuế và quản lý thuế.

So với Luật Thuế TNDN năm 2008, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 tiếp tục kế thừa nguyên tắc áp dụng thuế suất phổ thông, nhưng có sự điều chỉnh theo hướng linh hoạt hơn nhằm phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế và thông lệ quốc tế. Luật TNDN năm 2025 không chỉ duy trì thuế suất phổ thông, mà còn từng bước tiếp cận cơ chế phân tầng thuế suất theo quy mô doanh nghiệp và bổ sung các quy định liên quan đến thuế tối thiểu toàn cầu đối với doanh nghiệp đa quốc gia. Sự thay đổi này cho thấy xu hướng chuyển từ mô hình thuế suất thống nhất tuyệt đối sang mô hình thuế suất có điều tiết, vừa bảo đảm công bằng hình thức, vừa hướng tới công bằng thực chất và hiệu quả quản lý thuế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

1.1.2. Bản chất kinh tế và bản chất pháp lý của thuế thu nhập doanh nghiệp *Về bản chất kinh tế của thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế TNDN là một loại thuế trực thu, đánh vào phần thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Xét từ góc độ kinh tế học, thuế TNDN phản ánh mối quan hệ phân phối lại thu nhập giữa doanh nghiệp và Nhà nước, với mục tiêu cân đối ngân sách, tái phân phối nguồn lực và điều tiết hành vi kinh tế.

Theo học thuyết Chức năng tài chính của thuế (fiscal function theory)³, thuế là công cụ chủ yếu để Nhà nước huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân nhằm tài trợ cho các hoạt động công cộng. Trong mô hình kinh tế thị trường, thuế TNDN không chỉ đơn thuần là khoản thu ngân sách, mà còn tác động đến các quyết định sản xuất, đầu tư, và tái đầu tư của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến hiệu quả phân bổ nguồn lực trong toàn nền kinh tế.

Ngoài ra, theo học thuyết Phân phối (distribution theory)⁴ trong kinh tế học, thuế là công cụ Nhà nước sử dụng để điều chỉnh bất bình đẳng thu nhập. Trong bối cảnh doanh nghiệp là đối tượng tạo ra phần lớn giá trị gia tăng, việc đánh thuế TNDN đóng vai trò tái phân phối thu nhập từ khu vực sản xuất kinh doanh về NSNN, qua đó tái đầu tư vào các lĩnh vực công cộng như y tế, giáo dục, kết cấu hạ tầng.

^[3] Musgrave, R. A. (1959). *The Theory of Public Finance: A Study in Public Economy*. McGraw-Hill.

^[4] Atkinson, A. B., & Stiglitz, J. E. (1980). *Lectures on Public Economics*. McGraw-Hill.

Bên cạnh đó, trong học thuyết Hiệu quả kinh tế (economic efficiency theory)⁵, thuế TNDN cũng có vai trò định hướng hành vi sản xuất kinh doanh. Việc ưu đãi thuế đối với một số ngành nghề hay khu vực (ví dụ: công nghệ cao, vùng đặc biệt khó khăn) là công cụ để Nhà nước điều tiết dòng vốn đầu tư, thúc đẩy phát triển các lĩnh vực chiến lược. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng thuế TNDN có thể tạo ra gánh nặng kép khi phần lợi nhuận sau thuế tiếp tục bị đánh thuế ở cấp độ cổ đông thông qua thuế thu nhập cá nhân. Điều này khiến một số nhà kinh tế học phản đối thuế TNDN dưới góc độ làm méo mó thị trường và kìm hãm tích lũy vốn.

Tóm lại, xét dưới góc độ kinh tế, thuế TNDN không chỉ là nguồn thu ngân sách mà còn là công cụ can thiệp vĩ mô để Nhà nước thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, bình đẳng xã hội và tăng trưởng kinh tế hiệu quả.

Về bản chất pháp lý của thuế thu nhập doanh nghiệp

Xét dưới góc độ pháp lý, thuế TNDN là một chế định pháp luật công, thể hiện quyền lực nhà nước trong việc huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân thông qua các quy định mang tính bắt buộc, đơn phương và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Theo học thuyết Pháp quyền (theory of legal state)⁶, mọi nghĩa vụ tài chính của công dân và tổ chức – bao gồm cả nghĩa vụ thuế – chỉ phát sinh khi được quy định bằng văn bản pháp luật. Như vậy, bản chất pháp lý của thuế TNDN là mối quan hệ pháp lý hành chính – tài chính giữa Nhà nước (bên có quyền) và doanh nghiệp (bên có nghĩa vụ) được điều chỉnh bằng hệ thống quy phạm pháp luật thuế.

Thuế TNDN mang tính bắt buộc, không đổi giá trực tiếp và không hoàn trả. Đây là đặc điểm pháp lý quan trọng phân biệt thuế với các khoản đóng góp tài chính khác như lệ phí, phí dịch vụ hay đóng góp tự nguyện. Tính chất “không đổi giá trực tiếp” được lý giải từ học thuyết Chủ quyền thuế của Nhà nước (sovereignty theory of taxation), theo đó, Nhà nước không cần chứng minh giá trị cụ thể mà doanh nghiệp nhận được tương ứng với số thuế đã nộp. Mặt khác, hệ thống pháp luật thuế hiện đại – trong đó có thuế TNDN – còn chịu ảnh hưởng từ học thuyết Công bằng pháp lý (legal equity theory), đòi hỏi thuế phải được ban hành minh bạch, rõ ràng, công bằng

^[5] Diamond, P. A., & Mirrlees, J. A. (1971). “Optimal Taxation and Public Production I & II.” *American Economic Review*, 61(1), 8–27, 261–278.

^[6] Dicey, A. V. (1959). *Introduction to the Study of the Law of the Constitution* (10th ed.). Macmillan.

giữa các chủ thể chịu thuế. Việc áp dụng thuế TNDN phải tuân thủ nguyên tắc pháp chế: pháp luật phải xác định rõ căn cứ tính thuế, thời điểm xác lập nghĩa vụ, phương pháp tính và cơ quan có thẩm quyền thu.

Ngoài ra, thuế TNDN còn gắn liền với học thuyết nghĩa vụ công dân trong nhà nước pháp quyền. Doanh nghiệp là một thực thể pháp lý, có quyền và nghĩa vụ ngang hàng trong một trật tự pháp lý xác định. Việc nộp thuế không chỉ là trách nhiệm kinh tế, mà còn là biểu hiện của việc tuân thủ trật tự pháp lý quốc gia.

Tóm lại, bản chất pháp lý của thuế TNDN thể hiện ở việc đây là một nghĩa vụ pháp lý mang tính cưỡng chế, được xác lập, điều chỉnh và bảo đảm thực thi bởi Nhà nước pháp quyền, trên cơ sở các nguyên tắc công khai, minh bạch, bình đẳng và hợp hiến.

1.1.3. Vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Nhà nước, nền kinh tế và doanh nghiệp

Vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Nhà nước và nền kinh tế

Thuế TNDN là một trong những sắc thuế trọng yếu trong hệ thống tài chính công hiện đại, đóng vai trò không thể thiếu đối với Nhà nước và sự vận hành ổn định của nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Vai trò này thể hiện trên ba khía cạnh chủ yếu:

Thứ nhất, thuế TNDN là công cụ điều tiết thu nhập và phân phối lại của cải xã hội. Trong nền kinh tế thị trường, sự phân hóa thu nhập giữa các doanh nghiệp là tất yếu do sự khác biệt về quy mô vốn, công nghệ, trình độ quản trị, khả năng tiếp cận thị trường... Việc áp dụng thuế suất lũy tiến hoặc ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp ở địa bàn khó khăn, kết hợp với cơ chế chuyển lỗ, miễn giảm thuế... là phương tiện để thực hiện công bằng theo chiều dọc. Như giáo sư Musgrave (1959) đã nhấn mạnh trong lý thuyết Phân phối lại (Redistribution Function), thuế là công cụ chủ yếu để điều chỉnh bất bình đẳng kinh tế trong xã hội thông qua can thiệp của Nhà nước^[7].

Thứ hai, thuế TNDN tạo nguồn thu chủ yếu và ổn định cho NSNN. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, thuế TNDN luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách,

^[7] Richard A. Musgrave, “The Theory of Public Finance”, McGraw-Hill, 1959.

ví dụ năm 2023 chiếm khoảng 14% tổng thu NSNN^[8]. Với sự mở rộng của nền kinh tế và số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tăng trưởng đều đặn, thuế TNDN trở thành trụ cột tài chính phục vụ các chức năng chi tiêu công như đầu tư hạ tầng, giáo dục, y tế, an sinh xã hội... Đây là minh chứng rõ nét cho chức năng tài chính – ngân sách của thuế theo học thuyết tài chính công hiện đại.

Thứ ba, thuế TNDN là công cụ điều tiết vĩ mô, góp phần thực hiện các mục tiêu chiến lược của Nhà nước. Thông qua các chính sách ưu đãi về thuế suất (ví dụ thuế suất 10% trong 15 năm cho doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao), miễn giảm thuế (Ví dụ miễn 04 năm, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo với doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghệ thông tin tập trung), Nhà nước định hướng luồng vốn đầu tư vào các ngành, địa bàn ưu tiên. Từ đó, thuế TNDN giúp thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, thúc đẩy phát triển vùng sâu, vùng xa, hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu ngành và thúc đẩy phát triển bền vững.

Vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp và cộng đồng xã hội

Không chỉ đóng vai trò đối với Nhà nước, thuế TNDN còn là yếu tố cấu thành quan trọng trong môi trường kinh doanh và hệ sinh thái kinh tế - xã hội, với những ảnh hưởng sâu sắc đối với doanh nghiệp và cộng đồng dân cư. Cụ thể:

Thứ nhất, thuế TNDN tạo động lực cải thiện hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp. Bởi lẽ, mức thuế phải nộp được tính trên phần thu nhập chịu thuế (lợi nhuận sau chi phí được trừ), nên để giảm nghĩa vụ thuế, doanh nghiệp buộc phải tối ưu hóa chi phí, tăng năng suất lao động và đầu tư vào cải tiến công nghệ. Như nghiên cứu của Michael Devereux và Rachel Griffith (2003) chỉ ra, các chính sách thuế hiệu quả có thể kích thích doanh nghiệp đổi mới và đầu tư mở rộng.

Thứ hai, cơ chế thuế TNDN minh bạch, ổn định và công bằng góp phần củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp vào thể chế kinh tế thị trường. Điều này đặc biệt quan trọng trong thu hút đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài, bởi một trong các yếu tố được các nhà đầu tư quốc tế đánh giá cao là chính sách thuế ổn định, không mang tính trừng phạt và bảo hộ cục bộ. Chính sách ưu đãi thuế đúng hướng cũng giúp hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa - khu vực tạo ra phần lớn việc làm trong xã hội.

^[8] Bộ Tài chính, “Báo cáo tình hình thu ngân sách nhà nước năm 2023”, Hà Nội, 2024.

Thứ ba, thuế TNDN là công cụ doanh nghiệp thể hiện trách nhiệm xã hội. Bằng việc thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh nghiệp gián tiếp đóng góp vào các lĩnh vực thiết yếu như y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường... Đây là biểu hiện rõ nét của mô hình doanh nghiệp phát triển bền vững, nơi lợi ích kinh tế gắn liền với nghĩa vụ xã hội. Mối quan hệ này được thể hiện trong nguyên lý “trách nhiệm ba chiều” (Triple Bottom Line) – bao gồm lợi nhuận, con người và hành tinh (Profit – People – Planet). Thuế TNDN không chỉ là một nghĩa vụ pháp lý mà còn là một phần không thể tách rời trong chiến lược phát triển của doanh nghiệp và xây dựng một xã hội công bằng, phát triển hài hòa. Chính vì vậy, việc hoàn thiện chính sách thuế TNDN cần được đặt trong mối quan hệ tương tác giữa Nhà nước – thị trường – xã hội để đảm bảo hiệu quả toàn diện và lâu dài.

1.2. Khái luận về pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm và nguyên tắc điều chỉnh của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp

1.2.1.1. Khái niệm, đặc trưng của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Pháp luật thuế TNDN được hiểu là tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình xác lập và thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp giữa Nhà nước và các tổ chức kinh doanh có thu nhập chịu thuế. Các quy phạm này quy định cụ thể các nội dung về: đối tượng nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn giảm, mức thuế suất, thời điểm kê khai và nộp thuế, chế tài xử lý vi phạm, cũng như trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế và nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Khác với khái niệm “thuế thu nhập doanh nghiệp” vốn phản ánh nội dung kinh tế - tài chính của khoản thuế, pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp là một khái niệm pháp lý, thể hiện rõ vai trò của hệ thống quy phạm pháp luật trong việc đảm bảo sự minh bạch, công bằng và hiệu lực của công tác thu thuế trong nền kinh tế.

Xét trên bình diện lý thuyết, pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp có một số đặc trưng cơ bản sau đây:

Thứ nhất, tính cưỡng chế của pháp luật thuế TNDN thể hiện ở chỗ: pháp luật thuế là công cụ quản lý mang tính quyền lực Nhà nước. Các chủ thể thuộc diện điều chỉnh phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế mà không phụ thuộc vào ý chí chủ quan

của mình. Nếu vi phạm nghĩa vụ kê khai, nộp thuế hoặc thực hiện sai các quy định pháp luật thuế sẽ bị xử phạt hành chính, bị truy thu thuế hoặc áp dụng các chế tài nghiêm khắc hơn như cưỡng chế thi hành, truy cứu trách nhiệm hình sự trong các trường hợp nghiêm trọng.

Thứ hai, quyền đơn phương ban hành của Nhà nước thể hiện bản chất công quyền trong lĩnh vực pháp luật thuế. Không giống các quan hệ pháp luật dân sự hay thương mại dựa trên sự thỏa thuận của các bên, trong lĩnh vực thuế, các quy phạm pháp luật thuế TNDN do Nhà nước đơn phương ban hành, thể hiện ý chí của Nhà nước trong việc phân phối nguồn lực xã hội và tổ chức ngân sách. Doanh nghiệp là đối tượng chịu sự điều chỉnh không được quyền mặc cả, từ chối hoặc tự đặt ra nghĩa vụ thuế của mình.

Thứ ba, đối tượng điều chỉnh rõ ràng: pháp luật thuế TNDN chỉ điều chỉnh một nhóm chủ thể cụ thể, đó là các tổ chức có hoạt động sản xuất, kinh doanh và có phát sinh thu nhập chịu thuế. Đối tượng áp dụng là các pháp nhân – chủ thể có tư cách pháp lý độc lập và có khả năng tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về nghĩa vụ tài chính. Điều này giúp hệ thống pháp luật thuế TNDN có sự chuyên biệt hóa cao, phù hợp với đặc thù của các quan hệ pháp luật phát sinh trong lĩnh vực kinh doanh.

So với pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng, pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp có những điểm tương đồng và khác biệt rõ nét. Về điểm chung, cả thuế TNDN và thuế thu nhập cá nhân đều điều chỉnh nghĩa vụ tài chính đối với thu nhập, nhưng trong khi thuế TNDN đánh vào thu nhập của pháp nhân từ hoạt động sản xuất, kinh doanh thì thuế thu nhập cá nhân lại đánh vào thu nhập của cá nhân từ nhiều nguồn như tiền lương, tiền công, đầu tư vốn, thừa kế, chuyển nhượng bất động sản... Do đó, pháp luật thuế TNDN có tính chuyên môn hóa cao hơn, với hệ thống quy định chặt chẽ liên quan đến chi phí được trừ, ưu đãi thuế, thời điểm xác định doanh thu... gắn bó mật thiết với các nguyên tắc kế toán doanh nghiệp. So với thuế giá trị gia tăng – loại thuế gián thu đánh vào quá trình tiêu dùng mà người nộp là doanh nghiệp nhưng người chịu thuế thực sự là người tiêu dùng cuối cùng – thì thuế TNDN là thuế trực thu, doanh nghiệp vừa là chủ thể nộp thuế, vừa là đối tượng chịu thuế. Vì vậy, pháp luật thuế giá trị gia tăng chú trọng đến từng khâu phát sinh nghĩa vụ qua mỗi giao dịch tiêu dùng, còn pháp luật thuế TNDN lại tập trung vào kết

quả cuối cùng của quá trình kinh doanh, tức là phần thu nhập sau khi đã khấu trừ chi phí hợp lý, hợp lệ.

Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp là một bộ phận cấu thành quan trọng trong hệ thống pháp luật thuế quốc gia. Với đặc trưng về tính cưỡng chế, tính đơn phương và đối tượng điều chỉnh chuyên biệt, pháp luật thuế TNDN đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn thu ổn định cho NSNN, đồng thời là công cụ pháp lý để thực hiện các mục tiêu điều tiết kinh tế vĩ mô, tái phân phối thu nhập và thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của khu vực doanh nghiệp.

1.2.1.2. Nguyên tắc điều chỉnh của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong hệ thống pháp luật thuế hiện hành, thuế TNDN là một sắc thuế giữ vai trò then chốt đối với nguồn thu NSNN, đồng thời cũng là công cụ điều tiết thu nhập, điều chỉnh hành vi đầu tư và sản xuất kinh doanh của các chủ thể kinh tế. Với vai trò và ảnh hưởng rộng lớn như vậy, pháp luật thuế TNDN cần được xây dựng và thực thi dựa trên một hệ thống nguyên tắc rõ ràng, hợp lý, có tính khả thi và định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Những nguyên tắc này không chỉ bảo đảm sự công bằng và hiệu quả trong thu thuế, mà còn phản ánh bản chất nhà nước pháp quyền và định hướng thị trường của nền kinh tế.

Ở mức độ khái quát, có thể hình dung các nguyên tắc này bao gồm:

Thứ nhất, nguyên tắc công bằng là một trong những yêu cầu cốt lõi của bất kỳ hệ thống pháp luật thuế nào. Đối với thuế TNDN, công bằng được thể hiện qua việc các doanh nghiệp có cùng điều kiện kinh doanh, cùng mức thu nhập phải chịu thuế như nhau, không phân biệt về hình thức sở hữu, quy mô hoạt động hay lĩnh vực đầu tư. Đồng thời, nguyên tắc công bằng cũng đòi hỏi việc đánh thuế dựa trên khả năng nộp thuế, tức doanh nghiệp có thu nhập cao hơn thì phải đóng góp nhiều hơn cho NSNN. Trong thực tiễn, để đảm bảo tính công bằng, pháp luật thuế TNDN quy định mức thuế suất thống nhất cho phần lớn các doanh nghiệp, bên cạnh một số ưu đãi thuế có mục tiêu cụ thể, ví dụ như dành cho doanh nghiệp đầu tư vào khu vực khó khăn hoặc lĩnh vực công nghệ cao. Việc áp dụng nguyên tắc công bằng không đồng nghĩa với đối xử cào bằng, mà cần đánh giá dựa trên điều kiện khách quan và chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Thứ hai, nguyên tắc công khai, minh bạch. Tính minh bạch là yêu cầu cơ bản

để bảo đảm sự tuân thủ và hạn chế gian lận thuế. Pháp luật thuế TNDN cần được thể hiện bằng ngôn ngữ pháp lý rõ ràng, dễ hiểu, giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận, hiểu đúng và thực hiện nghĩa vụ thuế của mình. Bên cạnh đó, các quy định về căn cứ tính thuế, ưu đãi thuế, miễn trừ hay xử lý vi phạm phải cụ thể, minh bạch, tránh tình trạng diễn giải tùy tiện từ phía cơ quan quản lý hoặc doanh nghiệp. Thực tiễn cho thấy, nhiều quốc gia đã từng phải điều chỉnh chính sách thuế sau khi nhận được phản ánh từ cộng đồng doanh nghiệp về các quy định “mơ hồ” hoặc “nhiều tầng nấc”. Tại Việt Nam, sự ra đời và sửa đổi của Luật Quản lý thuế, cùng với việc số hóa thủ tục kê khai và quyết toán thuế, đã góp phần hiện thực hóa nguyên tắc minh bạch trong quản lý thuế TNDN. So với thuế thu nhập cá nhân, pháp luật thuế TNDN đề cao tính ổn định và minh bạch hơn vì doanh nghiệp là đối tượng có tổ chức và thường xuyên thực hiện nghĩa vụ thuế lớn. Trong khi đó, pháp luật thuế thu nhập cá nhân lại nhấn mạnh nguyên tắc công bằng theo lũy tiến từng bậc thu nhập. So với thuế giá trị gia tăng, pháp luật thuế TNDN có nội dung phức tạp hơn, đòi hỏi hệ thống kế toán bài bản, nên nguyên tắc “dễ hiểu, minh bạch” càng trở nên quan trọng.

Thứ ba, nguyên tắc ổn định tương đối. Hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là quá trình dài hạn, đòi hỏi một môi trường pháp lý ổn định để doanh nghiệp có thể xây dựng chiến lược tài chính và dự báo chi phí hiệu quả. Pháp luật thuế TNDN cần bảo đảm tính ổn định trong một thời gian nhất định, tránh thay đổi thường xuyên hoặc bất ngờ gây xáo trộn trong hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, ổn định không có nghĩa là bất biến. Nhà nước cần duy trì sự cân bằng giữa ổn định và linh hoạt, cho phép sửa đổi khi có biến động lớn về kinh tế - xã hội, nhưng phải thông báo trước đủ thời gian để các doanh nghiệp thích nghi. Ví dụ, việc giảm thuế suất thuế TNDN từ 25% xuống 20% từ năm 2016 tại Việt Nam là một chính sách có tính ổn định cao, giúp doanh nghiệp chủ động kế hoạch kinh doanh dài hạn.

Thứ tư, nguyên tắc không phân biệt đối xử, nguyên tắc này đòi hỏi pháp luật thuế không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác nhau (doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước...), giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, hoặc giữa các vùng, miền không có lý do chính đáng về chính sách xã hội. Việc bảo đảm nguyên tắc này cũng là một yêu cầu từ các hiệp định thương mại tự do và các cam kết quốc

tế của Việt Nam, đặc biệt trong khuôn khổ World Trade Organization - Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các Free Trade Agreement - Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) thế hệ mới (như EU-Vietnam Free Trade Agreement - Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA), Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership - Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)). Do đó, các ưu đãi thuế nếu có cần đảm bảo tính minh bạch, mang tính chất hỗ trợ phát triển và không tạo ra sự bất bình đẳng trong cạnh tranh.

1.2.2. Cấu trúc và nguồn của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp

1.2.2.1. Cấu trúc của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Cấu trúc của pháp luật thuế TNDN được thiết kế dựa trên cơ sở hệ thống hóa các nhóm quy phạm pháp luật có liên hệ chặt chẽ, bao gồm từ quy định xác định chủ thể chịu thuế đến trình tự thủ tục thực hiện nghĩa vụ thuế. Cụ thể, cấu trúc pháp luật thuế TNDN bao gồm các nhóm nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, quy định về đối tượng nộp thuế, xác định chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế, chủ yếu là các tổ chức có hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú nhưng phát sinh thu nhập tại Việt Nam.

Thứ hai, quy định về thu nhập chịu thuế, bao gồm toàn bộ khoản thu nhập phát sinh trong kỳ tính thuế, như thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bất động sản; thu nhập tài chính; thu nhập khác và thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài được chuyển về Việt Nam.

Thứ ba, quy định về ưu đãi thuế, phản ánh chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển ngành nghề, địa bàn ưu tiên hoặc doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khoa học công nghệ, giáo dục, môi trường... Ưu đãi thuế thể hiện qua các hình thức như miễn, giảm thuế theo thời hạn hoặc theo loại thu nhập.

Thứ tư, quy định về căn cứ tính thuế, bao gồm phương pháp xác định thu nhập tính thuế, thuế suất áp dụng (thông thường là 20%, có trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn theo chính sách đặc thù), và cách xác định số thuế phải nộp.

Thứ năm, quy định về thủ tục kê khai, nộp và quyết toán thuế, điều chỉnh trách

nhiệm của người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế trong việc xác định và thực hiện nghĩa vụ thuế định kỳ, thời điểm nộp, mẫu biểu kê khai, thời hiệu kê khai và quyết toán.

Thứ sáu, quy định về xử lý vi phạm pháp luật thuế, bao gồm chế tài đối với các hành vi vi phạm nghĩa vụ thuế như chậm nộp, kê khai sai, trốn thuế, gian lận thuế. Các chế tài có thể là phạt hành chính, truy thu thuế, tính tiền chậm nộp, hoặc thậm chí truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nghiêm trọng.

Như vậy, cấu trúc của pháp luật thuế TNDN không chỉ mang tính logic mà còn thể hiện rõ định hướng quản lý vĩ mô của Nhà nước, đảm bảo tính toàn diện, thống nhất và khả thi trong thực tiễn áp dụng.

1.2.2.2. Nguồn của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Pháp luật thuế TNDN là một lĩnh vực pháp luật thường xuyên biến động, chịu sự tác động trực tiếp từ thực tiễn phát triển kinh tế và chính sách tài khóa của Nhà nước. Do đó, hệ thống nguồn pháp luật điều chỉnh thuế TNDN rất phong phú và được cập nhật liên tục nhằm đảm bảo tính hiệu quả và thích ứng với yêu cầu quản lý hiện đại.

Nguồn cơ bản và có giá trị pháp lý cao nhất là Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần (đáng chú ý là các lần sửa đổi năm 2013, 2014, 2020) nhằm phản ánh thay đổi trong chính sách điều tiết thu nhập và khuyến khích đầu tư. Bên cạnh đó, Luật Quản lý thuế năm 2019 (thay thế Luật Quản lý thuế 2006) là nguồn pháp luật quan trọng, điều chỉnh chung các nguyên tắc, trình tự, thủ tục quản lý thuế, bao gồm cả thuế TNDN, từ khâu đăng ký, kê khai, nộp, hoàn, kiểm tra, thanh tra đến xử lý vi phạm. Các văn bản dưới luật giữ vai trò cụ thể hóa và hướng dẫn thực thi luật, bao gồm các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Tài chính, tiêu biểu như:

- Nghị định số 70/2023/NĐ-CP hướng dẫn chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp công nghệ cao;
- Thông tư số 78/2021/TT-BTC hướng dẫn chi tiết về hóa đơn điện tử và phương pháp tính thuế;
- Thông tư số 96/2015/TT-BTC hướng dẫn thu nhập tính thuế và các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Ngoài ra, còn có các công văn, văn bản hướng dẫn nội bộ do Tổng cục Thuế, Cục thuế địa phương ban hành nhằm giải thích, hướng dẫn xử lý tình huống cụ thể trong quá trình áp dụng pháp luật, đặc biệt trong những trường hợp chưa được pháp luật quy định rõ ràng. Đặc điểm nổi bật của nguồn pháp luật thuế TNDN là tính cập nhật thường xuyên và mức độ chi tiết cao. Điều này giúp pháp luật bắt kịp thực tiễn, nhưng cũng đặt ra yêu cầu lớn đối với doanh nghiệp và cơ quan thực thi trong việc nắm bắt kịp thời để tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Ngày 14/6/2025, Quốc hội đã thông qua Luật số 67/2025/QH15 – Luật Thuế TNDN năm 2025, có hiệu lực từ ngày 01/10/2025. Luật này kế thừa và thay thế các quy định trước đây, đồng thời có nhiều điểm đổi mới quan trọng nhằm mở rộng phạm vi điều chỉnh, điều chỉnh mức thuế suất phù hợp với quy mô doanh nghiệp, bổ sung các quy định về chi phí được trừ và cơ chế bù trừ thu nhập, cũng như định hướng lại chính sách ưu đãi thuế theo hướng khuyến khích đổi mới sáng tạo, phát triển công nghệ cao và bảo đảm tính bền vững.

1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng, tác động đến pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Các yếu tố nội tại (bên trong) của nền kinh tế và hệ thống pháp lý là cơ sở đầu tiên chi phối trực tiếp đến việc hình thành và phát triển của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngoài ra, các yếu tố ngoại sinh trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng có ảnh hưởng đến pháp luật thuế TNDN. Một cách khái quát, có thể hình dung các yếu tố tác động đến pháp luật thuế TNDN bao gồm:

Thứ nhất, mô hình kinh tế và chiến lược phát triển quốc gia. Việt Nam lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó khu vực doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm trong việc tạo lập của cải vật chất và nguồn thu cho NSNN. Chính sách thuế, trong đó có pháp luật thuế TNDN, được xây dựng với định hướng vừa tạo động lực cho sản xuất – kinh doanh, vừa bảo đảm nguồn thu bền vững. Trong thực tiễn, các chính sách ưu đãi thuế TNDN cho doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp, vùng sâu vùng xa, hay các lĩnh vực ưu tiên như công nghệ cao là minh chứng rõ rệt cho sự chi phối của mô hình phát triển này.

Thứ hai, trình độ phát triển của cộng đồng doanh nghiệp trong nước. Một đặc điểm nổi bật tại Việt Nam là tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm đến hơn 97% tổng

số doanh nghiệp. Đặc trưng này khiến cho chính sách thuế TNDN phải được thiết kế theo hướng đơn giản hóa thủ tục kê khai – nộp thuế, đồng thời xây dựng mức thuế suất hợp lý nhằm không gây áp lực quá lớn lên khả năng tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ví dụ, việc áp dụng thuế suất 17% cho doanh nghiệp có quy mô nhỏ, thay vì mức thông thường 20%, là một phản ứng chính sách phù hợp với đặc điểm này.

Thứ ba, hệ thống pháp luật và cơ chế phối hợp chính sách. Pháp luật thuế TNDN chịu ảnh hưởng bởi sự tương thích và phối hợp với các ngành luật khác như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Kế toán, Luật Phá sản... Sự thống nhất, hài hòa giữa các văn bản quy phạm pháp luật có vai trò quyết định đến hiệu quả thực thi pháp luật thuế TNDN.

Thứ tư, năng lực quản lý thuế và trình độ áp dụng công nghệ của cơ quan thuế. Trong bối cảnh chuyển đổi số, cơ quan thuế Việt Nam đang từng bước áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý thuế như hóa đơn điện tử, kê khai – nộp thuế online, tự động hóa phân tích rủi ro... Mức độ hiện đại hóa này ảnh hưởng trực tiếp đến cách thức thiết kế thủ tục hành chính thuế, cơ chế kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật thuế TNDN.

Thứ năm, các cam kết quốc tế trong WTO, CPTPP, và Organisation for Economic Co-operation and Development - Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Khi gia nhập WTO và ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP, Việt Nam phải điều chỉnh pháp luật thuế TNDN cho phù hợp với các nguyên tắc như không phân biệt đối xử, minh bạch và cạnh tranh công bằng. Các điều khoản ưu đãi thuế có chọn lọc dựa trên quốc tịch của nhà đầu tư có thể bị xem là vi phạm nguyên tắc Tối huệ quốc CPTPP, buộc Việt Nam phải chuyển sang ưu đãi theo ngành nghề và địa bàn, thay vì theo quốc tịch đầu tư.

Thứ sáu, xu hướng quốc tế hóa tiêu chuẩn thuế và chống xói mòn cơ sở thuế. Một ví dụ điển hình là Erosion of the tax base and Profit Shifting - Xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) do OECD khởi xướng. BEPS đặt ra yêu cầu đối với các quốc gia về việc ngăn chặn tình trạng doanh nghiệp đa quốc gia lợi dụng khác biệt về hệ thống thuế để chuyển lợi nhuận sang các quốc gia có thuế suất thấp. Việt Nam đã thể hiện cam kết bằng việc ban hành Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý

thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, tiếp cận chuẩn mực quốc tế về báo cáo lợi nhuận theo từng quốc gia và kiểm soát giá chuyển nhượng.

Thứ bảy, ảnh hưởng từ các hiệp định tránh đánh thuế hai lần. Việt Nam đã ký kết hơn 80 hiệp định tránh đánh thuế hai lần với các đối tác thương mại lớn. Những hiệp định này quy định cụ thể về quyền đánh thuế giữa các quốc gia, ảnh hưởng đến cơ chế xác định thu nhập chịu thuế, khấu trừ thuế và tránh hiện tượng đánh thuế trùng. Ví dụ, một doanh nghiệp có thu nhập từ đầu tư ra nước ngoài sẽ được miễn hoặc khấu trừ số thuế đã nộp tại nước sở tại khi xác định thuế TNDN tại Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 đã trình bày và phân tích một cách có hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Trên cơ sở kế thừa và chọn lọc các quan điểm khoa học cũng như các quy định pháp luật hiện hành, nội dung chương đã làm rõ:

Thứ nhất, khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp trong hệ thống thuế Việt Nam. Thuế thu nhập doanh nghiệp vừa là công cụ quan trọng để Nhà nước tạo nguồn thu cho ngân sách, vừa góp phần điều tiết thu nhập, định hướng hoạt động sản xuất, kinh doanh theo mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội.

Thứ hai, cấu trúc và nguồn của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật từ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Quản lý thuế, các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Các nguyên tắc điều chỉnh cơ bản như công bằng, minh bạch, ổn định và hiệu quả được xác định là định hướng xuyên suốt trong quá trình xây dựng và thực thi pháp luật.

Thứ ba, cơ chế quản lý và thực thi pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thể hiện qua các quy trình kê khai, nộp, quyết toán và xử lý vi phạm, qua đó cho thấy mối liên hệ mật thiết giữa nghĩa vụ của người nộp thuế và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế.

Những phân tích trên đã khẳng định vai trò, vị trí của thuế thu nhập doanh nghiệp trong nền kinh tế và tầm quan trọng của hệ thống pháp luật điều chỉnh lĩnh vực này. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để Chương 2 đi sâu phân tích thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long, từ đó nhận diện những vấn đề còn tồn tại, hạn chế cần khắc phục.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ HOÀNG LONG

2.1. Thực trạng pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

2.1.1. Thực trạng quy định pháp luật về nội dung sắc thuế thu nhập doanh nghiệp

2.1.1.1. Thực trạng quy định về chủ thể nộp thuế và đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam hiện hành được xây dựng tương đối đầy đủ, có hệ thống và theo hướng hội nhập quốc tế. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 (sửa đổi, bổ sung các năm 2013 và 2020) cùng các văn bản hướng dẫn thi hành, đặc biệt là Thông tư số 78/2021/TT-BTC, đã quy định tương đối rõ ràng về chủ thể nộp thuế và đối tượng chịu thuế, tạo nền tảng pháp lý quan trọng cho việc tổ chức thực hiện nghĩa vụ thuế trong thực tiễn.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, chủ thể nộp thuế bao gồm: doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã; đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế; và tổ chức nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam. Như vậy, phạm vi đối tượng chịu sự điều chỉnh của luật thuế không chỉ giới hạn trong các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân mà còn mở rộng đến các tổ chức khác có hoạt động tạo ra thu nhập. Đối tượng chịu thuế là phần thu nhập mà các chủ thể nêu trên có được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư vốn, chuyển nhượng tài sản, cung ứng dịch vụ, hoặc các khoản thu nhập khác theo quy định pháp luật.

Trong thực tiễn áp dụng, các quy định này được đánh giá là khá đầy đủ và tương thích với đặc điểm của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, việc xác định chính xác chủ thể nộp thuế và đối tượng chịu thuế trong một số trường hợp cụ thể vẫn còn tồn tại nhiều vướng mắc. Đặc biệt là với các tổ chức không vì mục tiêu lợi nhuận, chi nhánh hạch toán độc lập, hoặc các hình thức hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân. Đối với tổ chức không vì lợi nhuận như các hiệp hội, quỹ xã hội, viện nghiên cứu, theo Thông tư số 78/2021/TT-BTC, phần thu

nhập từ hoạt động chính đúng mục đích thì được miễn thuế, nhưng phần thu nhập ngoài hoạt động chính hoặc từ hoạt động tài trợ thương mại vẫn thuộc diện chịu thuế. Tuy nhiên, việc xác định ranh giới giữa hai loại thu nhập này trong thực tế là không đơn giản, do chưa có hướng dẫn rõ ràng về tỷ lệ hợp lý, tiêu chí đánh giá thế nào là “hoạt động ngoài mục đích chính”. Điều này dẫn đến tình trạng các tổ chức này lúng túng trong kê khai, còn cơ quan thuế thì gặp khó trong khâu quản lý, thanh tra. Tương tự, đối với chi nhánh hạch toán độc lập – vốn có mã số thuế riêng và lập báo cáo tài chính riêng – quy định hiện hành cho phép chi nhánh này trực tiếp kê khai và nộp thuế TNDN. Tuy nhiên, trên thực tế, việc phân bổ thu nhập và chi phí giữa công ty mẹ và chi nhánh lại thiếu hướng dẫn thống nhất, đặc biệt trong các trường hợp có hoạt động nội bộ phát sinh doanh thu nội bộ hoặc sử dụng chung tài sản cố định. Hệ quả là nhiều doanh nghiệp gặp khó trong việc xác định nghĩa vụ thuế tại từng địa điểm kinh doanh, tiềm ẩn rủi ro bị truy thu hoặc xử phạt khi quyết toán thuế.

Ngoài ra, hiện nay vẫn chưa có quy định thật rõ ràng về nghĩa vụ thuế TNDN trong các mô hình hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân như hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng phân chia lợi nhuận. Mặc dù pháp luật dân sự và đầu tư đã thừa nhận các mô hình này, nhưng về mặt thuế, chưa có chế tài riêng xác định rõ chủ thể chịu trách nhiệm nộp thuế – là từng bên góp vốn hay một đại diện chung. Điều này khiến việc quản lý thuế với các mô hình đầu tư linh hoạt này còn gặp nhiều trở ngại.

Một điểm đáng lưu ý là hệ thống pháp luật hiện hành còn thiếu nhất quán trong một số quy định giữa Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các luật chuyên ngành khác như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Các tổ chức tín dụng... dẫn đến việc xác định chủ thể nộp thuế trong những trường hợp đặc biệt như ngân hàng liên doanh, quỹ đầu tư, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa còn nhiều cách hiểu khác nhau.

So sánh với một số quốc gia có hệ thống thuế tiên tiến như Singapore và Nhật Bản cho thấy cách tiếp cận phân loại đối tượng nộp thuế và thu nhập chịu thuế của họ mang tính khoa học và phân tầng hợp lý hơn. Singapore phân loại doanh nghiệp theo quy mô và áp dụng cơ chế kê khai đơn giản cho doanh nghiệp siêu nhỏ, đồng thời có chính sách thuế ưu đãi theo lũy tiến, áp dụng mức miễn thuế hoàn toàn cho 100.000 SGD đầu tiên đối với doanh nghiệp mới khởi nghiệp. Hệ thống “tax ruling”

(hướng dẫn trước về thuế) cho phép doanh nghiệp gửi hồ sơ để được giải thích nghĩa vụ thuế, từ đó tránh tranh chấp. Tại Nhật Bản, hệ thống thuế có sự phân biệt rất rõ giữa công ty nội địa, công ty xuyên biên giới và công ty không có trụ sở tại Nhật. Các mô hình công ty liên doanh, chi nhánh và văn phòng đại diện được phân loại rõ trong Luật Thuế Doanh nghiệp, gắn chặt với cơ chế quản lý hồ sơ thuế.

Từ thực trạng nêu trên, có thể thấy rằng mặc dù pháp luật Việt Nam đã có những bước hoàn thiện nhất định trong quy định về chủ thể và đối tượng chịu thuế, song vẫn cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng cụ thể hóa khái niệm “cơ sở thường trú”, “hoạt động vì lợi nhuận”, “thu nhập khác”, đồng thời bổ sung quy định hướng dẫn đối với các mô hình hợp tác không thành lập pháp nhân. Bên cạnh đó, cần sớm nghiên cứu cơ chế phân loại doanh nghiệp siêu nhỏ để thiết kế mẫu kê khai đơn giản, rút ngắn thủ tục, qua đó thúc đẩy tuân thủ thuế và giảm gánh nặng hành chính cho nhóm doanh nghiệp này.

2.1.1.2. Thực trạng quy định về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ tính thuế TNDN là cơ sở quan trọng để xác định chính xác số thuế mà doanh nghiệp phải nộp vào NSNN, phản ánh trực tiếp nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp đối với Nhà nước. Theo quy định hiện hành tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành, đặc biệt là Thông tư số 78/2021/TT-BTC, thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế nhân với thuế suất thu nhập doanh nghiệp.

Về nguyên tắc chung, thu nhập tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế trừ đi các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định. Trong đó, thu nhập chịu thuế bao gồm toàn bộ thu nhập mà doanh nghiệp có được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, quyền sử dụng đất; thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập từ lãi tiền gửi, tiền cho vay và các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật. Việc xác định thu nhập chịu thuế đòi hỏi doanh nghiệp phải kê khai đầy đủ doanh thu và chi phí phát sinh, đồng thời thực hiện đối chiếu với các nguyên tắc kế toán và chuẩn mực thuế hiện hành.

Một nội dung quan trọng trong quá trình xác định thu nhập tính thuế là xác

định các khoản thu nhập được miễn thuế. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quy định một số khoản thu nhập được miễn như: thu nhập từ hoạt động khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có người lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện; thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao... Tuy nhiên, trên thực tế, việc áp dụng các quy định về thu nhập miễn thuế vẫn gặp không ít khó khăn do chưa có hướng dẫn cụ thể để đánh giá mức độ “phù hợp với mục tiêu chính” của tổ chức hoặc tiêu chí rõ ràng về “nhiệm vụ được giao”.

Đối với chi phí được trừ, đây là một yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến thu nhập tính thuế. Theo Điều 6 Thông tư số 78/2021/TT-BTC, chi phí được trừ là những khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp và không nằm trong danh mục các khoản chi không được trừ. Các chi phí phổ biến được chấp nhận bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí quảng cáo tiếp thị... Tuy nhiên, phạm vi chi phí được trừ trong pháp luật Việt Nam vẫn còn mang tính liệt kê và khép kín, tạo ra nhiều rào cản khi doanh nghiệp phát sinh các khoản chi đặc thù nhưng không được quy định cụ thể hoặc dễ bị cơ quan thuế bác bỏ trong quá trình thanh tra, kiểm tra.

Thực tiễn cho thấy, nhiều khoản chi tuy có thực, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng nếu không đáp ứng đủ điều kiện về chứng từ hoặc vượt mức không chế theo quy định (như chi phí tiếp khách, chi phí trích lập quỹ phúc lợi, chi phí quảng cáo vượt quá tỷ lệ doanh thu...) thì không được trừ. Điều này làm gia tăng số thuế phải nộp và có thể gây khó khăn cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa vốn có hệ thống kế toán – kiểm soát nội bộ chưa hoàn chỉnh. Việc này cũng dẫn đến nhiều tranh chấp phát sinh trong quá trình quyết toán thuế, khi doanh nghiệp và cơ quan thuế có cách hiểu khác nhau về tính hợp lý và hợp lệ của chi phí.

Ngoài ra, các khoản chi bằng tiền mặt, chi mua hàng hóa không có hóa đơn, hoặc thanh toán không đúng quy định về giao dịch không dùng tiền mặt cũng bị loại khỏi chi phí được trừ, bất kể đó là chi phí thực tế phát sinh. Điều này vừa phản ánh nỗ lực của Nhà nước trong việc thúc đẩy minh bạch tài chính, vừa đặt ra thách thức đối với những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực mà tỷ lệ thanh toán tiền mặt

vẫn còn cao như thương mại nhỏ lẻ, dịch vụ truyền thống...

Một điểm tồn tại nữa là quy định về chi phí không được trừ hiện nay còn mang tính cứng nhắc, thiếu khả năng bao quát các tình huống mới phát sinh từ thực tiễn kinh doanh hiện đại như chi phí liên quan đến giao dịch số, chi phí dữ liệu, chi phí phát triển nền tảng công nghệ... Các khoản này dù có thể là chi phí hợp lệ theo thông lệ quốc tế và nguyên tắc kế toán tài chính, nhưng nếu chưa có trong danh mục chi tiết thì dễ bị loại khỏi chi phí hợp lý khi xác định thu nhập tính thuế.

So sánh với thông lệ quốc tế, có thể thấy các quốc gia thành viên của OECD thường áp dụng nguyên tắc “chi phí hợp lý” thay vì liệt kê cứng nhắc, cho phép doanh nghiệp tự xác định và khai báo các khoản chi nếu có đủ cơ sở chứng minh tính chất liên quan đến hoạt động tạo thu nhập. Hệ thống pháp luật thuế của các nước như Hà Lan, Úc, Canada hay Singapore áp dụng cơ chế khấu trừ rộng, kết hợp với cơ chế hậu kiểm chặt chẽ, giúp giảm thiểu gánh nặng kê khai ban đầu và khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ trung thực. Ví dụ, Singapore chỉ yêu cầu doanh nghiệp kê khai tổng thu nhập và chi phí theo mẫu đơn giản, nhưng cơ quan thuế có quyền kiểm tra ngẫu nhiên, và xử lý nghiêm nếu phát hiện sai phạm. Điều này tạo sự linh hoạt cho doanh nghiệp nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc kiểm soát nghĩa vụ thuế.

Từ thực trạng trên, có thể nhận thấy rằng căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam về cơ bản đã tiệm cận chuẩn mực quốc tế, nhưng vẫn còn tồn tại những rào cản pháp lý và kỹ thuật, đặc biệt là trong cách tiếp cận về chi phí được trừ. Để khắc phục, cần sớm chuyển từ mô hình “liệt kê – khống chế” sang mô hình “có điều kiện – hậu kiểm”, đồng thời bổ sung hướng dẫn cụ thể hơn cho các loại chi phí mới phát sinh trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập toàn cầu. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế một cách công bằng, mà còn góp phần giảm thiểu rủi ro tranh chấp và nâng cao hiệu quả quản lý thuế của Nhà nước.

Theo quy định mới tại Luật Thuế TNDN năm 2025, căn cứ tính thuế có sự thay đổi quan trọng:

Thứ nhất, Thuế suất được thiết kế theo ba mức: 15%, 17% và 20% tùy theo doanh thu của doanh nghiệp.

Thứ hai, Thu nhập tính thuế được trừ thêm các khoản chi phí mới như chi phí trung hòa các-bon, chi phí giảm phát thải khí nhà kính, và phần thuế GTGT đầu vào

không khấu trừ hết nhưng liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được phép bù trừ với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác, ngoại trừ phần thu nhập đang được hưởng ưu đãi thuế.

Những điểm mới này giúp chính sách thuế TNDN phù hợp hơn với thực tiễn kinh tế, đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2.1.1.3. Thực trạng quy định về phương pháp tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Phương pháp tính thuế TNDN là nội dung then chốt trong cơ chế pháp lý điều chỉnh quan hệ thuế giữa Nhà nước và doanh nghiệp. Trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay, phương pháp tính thuế TNDN được quy định tại Luật Thuế TNDN năm 2008 (sửa đổi, bổ sung), Thông tư số 78/2021/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn liên quan. Nhìn chung, mô hình tính thuế của Việt Nam mang tính tương đối đơn giản, minh bạch, dễ thực hiện, tạo thuận lợi cho việc kê khai và quản lý thuế, tuy nhiên cũng bộc lộ nhiều bất cập trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế số và xu hướng toàn cầu hóa.

Theo quy định, thuế TNDN được tính theo công thức cơ bản: Số thuế TNDN phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất. Trong đó, thu nhập tính thuế được xác định theo nguyên tắc đã phân tích ở tiểu mục trước, còn thuế suất được chia thành hai nhóm: thuế suất phổ thông và thuế suất ưu đãi.

Thuế suất phổ thông hiện nay được áp dụng thống nhất là 20%, theo quy định tại Điều 11 Luật Thuế TNDN (sửa đổi). Đây là mức thuế suất tương đối cạnh tranh trong khu vực Đông Nam Á, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Tuy nhiên, đối với một số lĩnh vực đặc thù như khai thác tài nguyên khoáng sản quý hiếm, dầu khí, hoặc dịch vụ đặc biệt như trò chơi điện tử có thưởng, mức thuế suất có thể áp dụng cao hơn, từ 32% đến 50% tùy trường hợp.

Thuế suất ưu đãi là công cụ được Nhà nước sử dụng nhằm khuyến khích phát triển một số ngành, nghề, vùng kinh tế hoặc loại hình doanh nghiệp nhất định. Theo Thông tư 78/2021/TT-BTC, doanh nghiệp có thể được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm hoặc 17% trong 10 năm, tùy theo điều kiện cụ thể về lĩnh vực đầu tư, địa bàn khó khăn hoặc doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, điều kiện được hưởng ưu đãi còn mang tính định tính, thiếu minh bạch, dễ dẫn đến

tình trạng lạm dụng hoặc chuyển đổi hình thức để được áp dụng mức thuế ưu đãi không phù hợp.

Về phương pháp tính thuế, hiện nay pháp luật Việt Nam áp dụng hai phương pháp chính bao gồm phương pháp kê khai, tính thuế theo thu nhập thực tế và phương pháp tính thuế trực tiếp trên doanh thu.

Phương pháp kê khai, tính thuế trên thu nhập thực tế (áp dụng phổ biến với doanh nghiệp vừa và lớn) là phương pháp tính thuế dựa trên báo cáo tài chính và hồ sơ kế toán của doanh nghiệp. Theo đó, doanh nghiệp phải xác định tổng doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, các khoản lỗ được kết chuyển, thu nhập được miễn... để xác định thu nhập tính thuế. Đây là phương pháp mang tính chính xác cao, phản ánh đúng bản chất của thuế thu nhập doanh nghiệp và phù hợp với các doanh nghiệp có hệ thống kế toán bài bản. Tuy nhiên, phương pháp tính thuế này cũng đặt ra yêu cầu cao về minh bạch tài chính, chuẩn mực kế toán và năng lực kiểm toán nội bộ.

Phương pháp trực tiếp trên doanh thu (áp dụng chủ yếu đối với hộ kinh doanh hoặc doanh nghiệp nhỏ không đủ điều kiện áp dụng chế độ kế toán đầy đủ). Phương pháp tính thuế này áp dụng tỷ lệ % trên doanh thu từng ngành nghề để xác định số thuế phải nộp. Phương pháp này đơn giản, thuận tiện, nhưng lại mang tính ước lệ cao, dễ dẫn đến tình trạng thất thu hoặc nộp thừa nếu không xác định đúng bản chất hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, phương pháp trực tiếp không tạo điều kiện khuyến khích doanh nghiệp minh bạch hóa tài chính hoặc mở rộng quy mô kế toán, do mức thuế không thay đổi theo lãi – lỗ thực tế.

Ở mức độ khái quát, có thể nhận thấy các quy định về phương pháp tính thuế vẫn bộc lộ một số hạn chế, bất cập sau đây:

Thứ nhất, cơ chế tính thuế hiện hành chưa hiệu quả để kiểm soát hành vi chuyển giá. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các tập đoàn đa quốc gia hoạt động tại Việt Nam đã lợi dụng sơ hở trong quy định về giao dịch liên kết để điều chỉnh giá chuyển nhượng hàng hóa, dịch vụ nội bộ nhằm làm giảm thu nhập chịu thuế tại Việt Nam. Mặc dù Nghị định số 132/2020/NĐ-CP đã quy định khá chi tiết về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, nhưng việc triển khai trên thực tế còn nhiều hạn chế do thiếu công cụ xác minh hiệu quả, năng lực thanh tra giá chuyển nhượng còn yếu, và việc chia sẻ

dữ liệu quốc tế chưa đồng bộ.

Thứ hai, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế số và hoạt động kinh doanh qua nền tảng số đã làm nảy sinh nhiều thách thức đối với phương pháp tính thuế hiện nay. Các mô hình như cung cấp phần mềm, nội dung số, dịch vụ lưu trữ, quảng cáo trực tuyến, kinh doanh thương mại điện tử xuyên biên giới... đã vượt khỏi khuôn khổ pháp lý truyền thống vốn dựa trên sự hiện diện vật lý. Trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp nước ngoài thu lợi từ người tiêu dùng Việt Nam nhưng không có cơ sở thường trú hoặc đăng ký thuế tại Việt Nam, dẫn đến khó xác định thu nhập chịu thuế và không thể áp dụng được phương pháp tính thuế hiện có.

Pháp luật Việt Nam đã bước đầu phản ứng với thực trạng này thông qua việc yêu cầu các nền tảng nước ngoài như Google, Facebook, Netflix đăng ký thuế tại Việt Nam và kê khai theo phương pháp khấu trừ. Tuy nhiên, tính tự nguyện vẫn là chủ yếu, chưa có cơ chế chế tài đủ mạnh, cũng chưa rõ ràng trong việc xác định căn cứ tính thuế đối với các giao dịch xuyên biên giới không có cơ sở thường trú. Trong khi đó, các quốc gia OECD đã có bước tiến đáng kể khi thông qua “Trụ cột hai” của Sáng kiến BEPS – thiết lập mức thuế tối thiểu toàn cầu và xác định lại quyền đánh thuế theo nơi tạo giá trị (place of value creation), giúp kiểm soát tốt hơn nghĩa vụ thuế trong môi trường kinh doanh số.

Từ thực trạng nêu trên, có thể nhận định rằng mô hình tính thuế TNDN tại Việt Nam về cơ bản tương đối rõ ràng, dễ áp dụng nhưng vẫn bộc lộ nhiều hạn chế trước yêu cầu quản lý thuế hiện đại. Việc thiếu cơ chế linh hoạt để xử lý giao dịch phi truyền thống, thiếu công cụ phòng chống chuyển giá hiệu quả, cũng như chưa cập nhật kịp thời mô hình kinh doanh số đang khiến hệ thống pháp luật thuế TNDN đối diện với nguy cơ lạc hậu và thất thu ngân sách. Do đó, cần sớm nghiên cứu cải cách phương pháp tính thuế theo hướng tích hợp chuẩn mực OECD, kết hợp giữa cơ chế tự khai báo – hậu kiểm và áp dụng phương pháp xác định thu nhập theo tỷ suất lợi nhuận chuẩn đối với các ngành nghề có rủi ro chuyển giá cao hoặc hoạt động xuyên biên giới không có sự hiện diện vật lý tại Việt Nam.

2.1.1.4. Thực trạng quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là một trong những công cụ kinh tế được Nhà nước sử dụng nhằm thúc đẩy đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp trong một số lĩnh vực,

địa bàn hoặc nhóm đối tượng nhất định. Pháp luật Việt Nam hiện hành đã dành một chương riêng để quy định về chính sách ưu đãi thuế trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, đồng thời được cụ thể hóa qua các nghị định của Chính phủ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, hiệu quả thực tế của các chính sách ưu đãi này vẫn còn nhiều vấn đề cần xem xét, đặc biệt là sự dàn trải, thiếu trọng tâm và chưa gắn chặt với hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp.

Hiện nay, các hình thức ưu đãi thuế TNDN chủ yếu bao gồm: miễn thuế có thời hạn, giảm thuế theo tỷ lệ, và áp dụng thuế suất ưu đãi thấp hơn mức phổ thông. Trong đó, thuế suất phổ thông là 20%, trong khi thuế suất ưu đãi có thể là 10% trong 15 năm, hoặc 17% trong 10 năm, tùy thuộc vào loại hình doanh nghiệp và lĩnh vực đầu tư. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể được miễn thuế hoàn toàn từ 2 đến 4 năm đầu, sau đó được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 đến 9 năm tiếp theo. Một số doanh nghiệp có dự án tại địa bàn đặc biệt khó khăn hoặc hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu – phát triển (R&D), giáo dục, y tế, môi trường, hoặc doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cũng có thể được hưởng các chính sách ưu đãi đặc thù. Tuy nhiên, trong thực tế áp dụng, chính sách ưu đãi thuế vẫn mang tính dàn trải, thiếu tính định hướng rõ ràng, và chưa phân biệt được chính xác các ngành, lĩnh vực thực sự cần khuyến khích đầu tư. Cách tiếp cận hiện hành phần lớn vẫn dựa vào yếu tố hình thức như địa bàn hoạt động (khu công nghiệp, vùng khó khăn), loại hình doanh nghiệp (công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa), thay vì dựa trên hiệu quả thực tế của hoạt động đầu tư hoặc đóng góp cụ thể vào nền kinh tế. Điều này dẫn đến hiện tượng ưu đãi tràn lan, làm giảm hiệu quả chính sách tài khóa và không đạt được mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế theo chiều sâu.

Ngoài ra, điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế còn thiếu minh bạch và đồng bộ, dễ dẫn đến sự không thống nhất trong áp dụng giữa các địa phương. Ví dụ, cùng một dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao nhưng nếu thực hiện ở hai tỉnh khác nhau có thể dẫn đến mức ưu đãi khác nhau do cách hiểu và áp dụng quy định còn khác biệt. Bên cạnh đó, việc thiếu cơ chế kiểm tra hậu ưu đãi khiến nhiều doanh nghiệp sau khi được hưởng miễn – giảm thuế lại không đảm bảo đúng cam kết về sử dụng lao động, sản lượng, giá trị gia tăng... gây thất thu ngân sách mà không có cơ chế thu hồi ưu đãi.

So sánh với các quốc gia như Hàn Quốc và Thái Lan, có thể thấy một điểm khác biệt căn bản là các quốc gia này đang từng bước chuyển đổi sang mô hình ưu đãi thuế gắn với hiệu quả thực tế – hay còn gọi là performance-based incentive. Theo đó, thay vì miễn giảm cố định theo thời gian, mức ưu đãi thuế sẽ phụ thuộc vào các tiêu chí như: số lượng lao động được tạo ra, giá trị đầu tư thực tế, tỷ lệ nội địa hóa, năng suất lao động, tỷ lệ chi cho R&D hoặc hiệu quả sử dụng tài nguyên. Tại Thái Lan, Ủy ban Đầu tư (BOI) chỉ cấp ưu đãi thuế tối đa cho các doanh nghiệp có chứng minh được hiệu quả công nghệ, bảo vệ môi trường hoặc đổi mới sáng tạo, trong khi các doanh nghiệp truyền thống được ưu đãi thấp hơn hoặc không được ưu đãi. Tại Hàn Quốc, doanh nghiệp phải báo cáo định kỳ các chỉ tiêu đầu tư, việc làm và đóng góp ngân sách, nếu không đạt được mục tiêu cam kết thì phần ưu đãi thuế sẽ bị truy thu hoặc điều chỉnh trong năm tiếp theo.

Mô hình ưu đãi gắn với hiệu quả như vậy tạo ra động lực mạnh mẽ hơn cho doanh nghiệp cải tiến công nghệ, tối ưu hóa hoạt động, đồng thời giúp Nhà nước kiểm soát chặt chẽ hơn hiệu quả chính sách. Trong khi đó, mô hình ưu đãi thuế hiện hành tại Việt Nam vẫn thiên về “ưu đãi theo điều kiện ban đầu”, tức là đánh giá một lần tại thời điểm cấp phép, mà chưa có cơ chế theo dõi và điều chỉnh linh hoạt trong suốt vòng đời của dự án đầu tư.

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng hệ thống ưu đãi thuế TNDN tại Việt Nam cần được cải cách theo hướng chọn lọc, gắn trách nhiệm và hiệu quả thực tế của doanh nghiệp. Cần chuyển từ cơ chế ưu đãi hình thức sang cơ chế ưu đãi có điều kiện, bổ sung tiêu chí đánh giá theo quá trình, tăng cường hậu kiểm và áp dụng thí điểm mô hình ưu đãi hiệu quả tại các ngành có tiềm năng cao về đổi mới sáng tạo và xuất khẩu. Điều này không chỉ góp phần bảo đảm công bằng về nghĩa vụ thuế giữa các doanh nghiệp, mà còn nâng cao hiệu quả điều tiết kinh tế và sức cạnh tranh quốc gia trong dài hạn.

2.1.2. Thực trạng quy định pháp luật về quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp

2.1.2.1. Thực trạng quy định về đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bắt đầu từ hoạt động đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế. Đây là những bước đầu tiên và quan trọng

trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với Nhà nước, được pháp luật quy định tương đối rõ ràng, minh bạch nhằm đảm bảo hiệu quả trong quản lý thuế cũng như thuận lợi cho người nộp thuế. Trong thời gian qua, Việt Nam đã từng bước hiện đại hóa quy trình này thông qua việc áp dụng hệ thống thuế điện tử (eTax), hóa đơn điện tử và các công cụ số khác, góp phần nâng cao hiệu lực thực thi và giảm chi phí tuân thủ của doanh nghiệp. Tuy nhiên, quá trình triển khai thực tế vẫn còn tồn tại một số vướng mắc, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp mới thành lập hoặc hoạt động tại địa bàn kinh tế khó khăn.

Về cơ chế đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại Luật Quản lý thuế năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành, doanh nghiệp có nghĩa vụ thực hiện đăng ký thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Thủ tục đăng ký thuế hiện nay được tích hợp với thủ tục đăng ký kinh doanh thông qua cơ chế liên thông “một cửa” tại cơ quan đăng ký kinh doanh, giúp giảm bớt thủ tục hành chính và tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp. Mã số thuế được cấp đồng thời với mã số doanh nghiệp, đảm bảo tính đồng bộ trong quản lý thông tin.

Về cơ chế kê khai, tính thuế, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Hiện nay, cơ chế kê khai, tính thuế, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam được thiết lập theo nguyên tắc tự khai – tự nộp – tự chịu trách nhiệm, đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, và đặc biệt là Thông tư số 80/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính. Cơ chế này bao gồm ba bước cơ bản: (i) Kê khai thuế tạm tính hàng quý; (ii) Nộp thuế theo từng kỳ tạm tính; (iii) Quyết toán thuế năm.

Trước hết, về kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo quy định hiện hành, doanh nghiệp thực hiện kê khai thuế TNDN tạm tính theo quý. Căn cứ tính thuế là số thu nhập dự kiến phát sinh trong quý. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tạm tính chậm nhất là 30 ngày đầu tiên của quý tiếp theo. Việc kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp phải được thực hiện theo Mẫu tờ khai (Mẫu số

01A/TNDN) quy định trong Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Doanh nghiệp có trách nhiệm xác định số thuế tạm nộp không thấp hơn 80% số thuế phải nộp theo quyết toán năm, để tránh bị tính tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP.

Thứ hai, về nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hiện nay việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo từng kỳ khai thuế quý và kỳ quyết toán năm. Cụ thể là: (i) Doanh nghiệp nộp thuế tạm tính theo quý vào NSNN trong thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quý; (ii) Doanh nghiệp nộp bổ sung sau quyết toán: Nếu số thuế phải nộp sau quyết toán cao hơn số đã tạm nộp trong năm thì doanh nghiệp phải nộp phần chênh lệch vào NSNN chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Trên nguyên tắc, việc nộp thuế được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản qua hệ thống điện tử (qua Cổng Dịch vụ công của Tổng cục Thuế hoặc Cổng Dịch vụ công quốc gia). Theo Luật Quản lý thuế 2019, doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ khai thuế. Cơ quan thuế chỉ thực hiện kiểm tra, thanh tra sau khai thuế. Nếu phát hiện kê khai sai, trốn thuế, gian lận thuế sẽ bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định.

Thứ ba, về quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp là bước cuối cùng trong quy trình thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với Nhà nước trong một năm tài chính. Đây là thủ tục hành chính có ý nghĩa quan trọng nhằm xác định chính xác số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, bảo đảm tính đúng, tính đủ và công bằng trong thực hiện nghĩa vụ tài chính. Pháp luật thuế hiện hành đã có những quy định tương đối đầy đủ, rõ ràng về thủ tục, thời hạn, căn cứ pháp lý cũng như trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc lập và nộp hồ sơ quyết toán. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cho thấy hoạt động quyết toán vẫn tồn tại không ít sai sót, đặc biệt ở nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa, dẫn đến rủi ro về xử phạt hành chính hoặc truy thu thuế.

Hiện tại, pháp luật quy định doanh nghiệp phải thực hiện quyết toán thuế theo kỳ tính thuế đã đăng ký, thông thường là kỳ tính thuế theo năm. Theo quy định, doanh nghiệp phải thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo nguyên tắc sau: (i) Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết

thức năm dương lịch hoặc năm tài chính; (ii) Căn cứ để quyết toán thuế là tờ khai thuế đã được lập theo Mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC và các chứng từ, hóa đơn có liên quan nhằm chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; (iii) Hồ sơ quyết toán thuế gồm: Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm; Báo cáo tài chính năm (gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính); Phụ lục chuyển lỗ, trích lập quỹ, ưu đãi thuế (nếu có); các tài liệu khác liên quan (theo yêu cầu của cơ quan thuế trong từng trường hợp cụ thể).

Việc quyết toán thuế nhằm xác định số thuế TNDN phải nộp chính xác của cả năm, qua đó điều chỉnh phần chênh lệch với số thuế tạm nộp hàng quý.

Ngoài ra, một số căn cứ quan trọng trong quá trình quyết toán gồm: tổng doanh thu trong kỳ, tổng chi phí hợp lý, hợp lệ, các khoản thu nhập miễn thuế, khoản lỗ được kết chuyển, và mức thuế suất áp dụng. Trong quá trình xác định các chỉ tiêu này, doanh nghiệp phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về chứng từ kế toán, chuẩn mực ghi nhận doanh thu – chi phí, cũng như nguyên tắc phân bổ chi phí và khấu hao tài sản.

Thực tiễn cho thấy, một trong những sai sót phổ biến khi quyết toán thuế TNDN là việc ghi nhận doanh thu và chi phí sai kỳ kế toán, dẫn đến chênh lệch thu nhập chịu thuế và bị cơ quan thuế loại trừ khi kiểm tra. Một số doanh nghiệp hạch toán chi phí trong năm tài chính không tương ứng với doanh thu phát sinh, hoặc ghi nhận trước doanh thu chưa đủ điều kiện. Ngoài ra, việc không thực hiện đúng nguyên tắc khấu trừ thuế, đặc biệt là với các khoản chi phí có thuế Giá trị gia tăng đầu vào nhưng không có đủ hóa đơn hợp lệ, thanh toán không đúng quy định (không qua ngân hàng đối với giao dịch trên 20 triệu đồng) cũng là lỗi thường gặp khiến doanh nghiệp không được tính vào chi phí được trừ, làm tăng thu nhập tính thuế.

Một lỗi đáng chú ý khác là sai sót trong việc xác định thu nhập được miễn thuế hoặc áp dụng sai điều kiện ưu đãi thuế. Một số doanh nghiệp hiểu sai về quy định miễn thuế đối với hoạt động mới thành lập, hoặc không đủ căn cứ chứng minh doanh thu từ lĩnh vực được ưu đãi (ví dụ: phần mềm, công nghệ cao), dẫn đến bị truy thu thuế và phạt do kê khai sai. Ngoài ra, trong trường hợp có giao dịch liên kết, nhiều doanh nghiệp chưa lập hồ sơ xác định giá giao dịch đúng quy định tại Nghị định số

132/2020/NĐ-CP, gây rủi ro cao về thuế chuyển giá.

Việc sử dụng phần mềm kế toán chưa tích hợp đầy đủ chức năng kiểm soát thuế hoặc nhân sự kế toán chưa nắm vững quy định pháp luật là một nguyên nhân cơ bản dẫn đến các sai sót nói trên. Đặc biệt, với doanh nghiệp nhỏ, việc thuê dịch vụ kế toán bên ngoài nhưng không kiểm soát chất lượng dữ liệu đầu vào dẫn đến tình trạng lập hồ sơ quyết toán không chính xác, gây ảnh hưởng trực tiếp đến nghĩa vụ thuế.

Trong bối cảnh chuyển đổi số và hiện đại hóa ngành thuế, có thể cân nhắc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm lỗi quyết toán thuế, tích hợp vào phần mềm kế toán hoặc hệ thống thuế điện tử (eTax). Hệ thống này có thể tự động rà soát dữ liệu theo các chỉ tiêu rủi ro như: tỷ lệ chi phí/vốn bất thường, chi phí không có hóa đơn, sai lệch giữa chỉ tiêu báo cáo tài chính và chỉ tiêu thuế, mức thu nhập tăng giảm bất hợp lý... Khi phát hiện các dấu hiệu sai sót, hệ thống sẽ cảnh báo cho người lập hồ sơ hoặc đề xuất hiệu chỉnh trước khi nộp. Mô hình này đã được thử nghiệm ở một số quốc gia như Hàn Quốc, Estonia hoặc Hà Lan, góp phần giảm đáng kể sai phạm và nâng cao hiệu quả tuân thủ thuế.

Tóm lại, hoạt động quyết toán thuế TNDN hiện nay đã có cơ sở pháp lý tương đối hoàn thiện, đồng thời được hỗ trợ bởi các công cụ số như hệ thống eTax và hóa đơn điện tử. Tuy nhiên, để hạn chế sai sót và tăng tính chủ động của doanh nghiệp trong thực hiện nghĩa vụ thuế, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế hướng dẫn, tăng cường công cụ cảnh báo rủi ro tự động, đồng thời nâng cao trình độ kế toán thuế trong các doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2.1.2.2. Thực trạng quy định về truy thu, hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong cơ chế quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp, truy thu và hoàn thuế là hai thủ tục quan trọng có tính chất đối ứng: truy thu áp dụng khi doanh nghiệp kê khai thiếu hoặc gian lận, còn hoàn thuế áp dụng khi doanh nghiệp đã nộp thừa hoặc đủ điều kiện được Nhà nước hoàn trả. Cả hai nội dung này đều có ảnh hưởng trực tiếp đến nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp và NSNN, do đó cần được điều chỉnh bằng hệ thống pháp luật chặt chẽ, minh bạch, đồng thời phải đảm bảo nguyên tắc công bằng, đúng đối tượng, đúng thời hạn. Tuy nhiên, trên thực tế, thủ tục truy thu – hoàn thuế vẫn còn phức tạp, thời gian xử lý kéo dài, gây khó khăn cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế.

Về truy thu thuế, căn cứ pháp lý chủ yếu được quy định tại Luật Quản lý thuế năm 2019, Thông tư số 80/2021/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn liên quan. Truy thu được áp dụng trong các trường hợp doanh nghiệp khai sai, khai thiếu nghĩa vụ thuế dẫn đến số thuế phải nộp thấp hơn thực tế, hoặc khi cơ quan thuế phát hiện sai sót sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Doanh nghiệp bị truy thu có nghĩa vụ nộp đủ số tiền thuế thiếu, đồng thời chịu tiền chậm nộp tính theo tỷ lệ 0,03%/ngày và có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự nếu có dấu hiệu gian lận nghiêm trọng.

Trình tự truy thu bao gồm các bước: ban hành thông báo hoặc quyết định xử lý vi phạm sau thanh tra/kiểm tra, xác định nghĩa vụ tài chính bổ sung, gửi yêu cầu nộp bổ sung đến doanh nghiệp, và theo dõi tình trạng chấp hành. Quá trình này đòi hỏi cơ quan thuế phải có hồ sơ kiểm tra đầy đủ, chứng cứ rõ ràng, và lập báo cáo xử lý theo đúng trình tự thủ tục. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp cho rằng việc áp dụng các tiêu chí đánh giá còn thiếu thống nhất giữa các cơ quan thuế địa phương, dẫn đến tâm lý bị động và lo ngại rủi ro pháp lý trong trường hợp bị kết luận không chính xác.

Về hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp, đây là thủ tục được áp dụng khi doanh nghiệp nộp thừa thuế, phát sinh các khoản được hoàn theo luật định (như chuyển nhượng dự án đầu tư không tiếp tục thực hiện, hoàn trả thuế do sai sót kế toán...), hoặc các trường hợp đặc thù theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần. Theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế 2019, doanh nghiệp có thể đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 03 năm kể từ ngày nộp thừa, và cơ quan thuế có trách nhiệm xử lý hồ sơ trong 6 ngày làm việc (đối với hoàn theo trước kiểm tra) hoặc 40 ngày làm việc (đối với hoàn theo sau kiểm tra) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thủ tục hoàn thuế hiện nay bao gồm: lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu 01/HT-TĐT, nộp qua cổng thông tin điện tử eTax, gửi kèm theo các tài liệu chứng minh số thuế nộp thừa và lý do hoàn thuế. Trong trường hợp hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp do nộp thừa, doanh nghiệp phải cung cấp các chứng từ nộp thuế, biên bản đối chiếu với cơ quan thuế, báo cáo tài chính có liên quan.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy quy trình hoàn thuế vẫn còn rườm rà, thiếu nhất quán về cách đánh giá hồ sơ giữa các chi cục thuế, thời gian giải quyết thường kéo dài hơn quy định, đặc biệt trong trường hợp cần xác minh bổ sung. Doanh nghiệp

phải nhiều lần giải trình, bổ sung tài liệu, hoặc bị trả lại hồ sơ với lý do chưa rõ ràng, gây mất thời gian và ảnh hưởng dòng tiền sản xuất – kinh doanh. Trong một số trường hợp, doanh nghiệp phải chờ hàng tháng để được hoàn số thuế đã nộp thừa dù đã cung cấp đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Nguyên nhân của tình trạng này có thể xuất phát từ việc chưa có hệ thống dữ liệu tích hợp, chưa tận dụng đầy đủ các thông tin sẵn có trong hệ thống e-invoice (hóa đơn điện tử) và eTax để hỗ trợ quá trình ra quyết định. Việc thẩm định hoàn thuế vẫn mang tính thủ công, phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của cán bộ thuế, và chưa có công cụ phân tích rủi ro dựa trên dữ liệu lớn để tự động hóa quy trình.

Trước thực trạng đó, cần thiết triển khai mô hình tự động hóa hoàn thuế, đặc biệt là đối với các trường hợp hoàn thuế do nộp thừa, hoàn thuế định kỳ hoặc hoàn thuế không rủi ro. Hệ thống eTax có thể tích hợp với dữ liệu hóa đơn điện tử, số thuế đã nộp qua ngân hàng, báo cáo tài chính điện tử để đối chiếu và xác định tự động các trường hợp đủ điều kiện hoàn thuế mà không cần kiểm tra hồ sơ thủ công. Các doanh nghiệp được xếp hạng tuân thủ tốt, không có dấu hiệu gian lận, có thể được đưa vào nhóm “hoàn trước – kiểm tra sau” với thời gian xử lý ngắn gọn và minh bạch.

Mô hình này đã được nhiều quốc gia áp dụng thành công như Singapore, Estonia, Hàn Quốc..., góp phần giảm tải cho cơ quan thuế, tăng độ tin cậy và cải thiện môi trường kinh doanh. Việt Nam có thể nghiên cứu xây dựng hệ thống phân loại người nộp thuế theo mức độ rủi ro và năng lực tuân thủ, từ đó thực hiện hoàn thuế tự động hóa cho nhóm doanh nghiệp tuân thủ cao, trong khi vẫn kiểm tra chặt chẽ các trường hợp có dấu hiệu nghi vấn.

Tóm lại, các quy định về truy thu và hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam đã từng bước hoàn thiện về mặt pháp lý và kỹ thuật, song việc triển khai thực tế vẫn còn một số bất cập về thủ tục, thời gian và cách thức xử lý. Để nâng cao hiệu quả quản lý và giảm chi phí tuân thủ, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, xây dựng hệ thống hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu lớn, và từng bước tiến tới tự động hóa quy trình hoàn thuế minh bạch, nhanh gọn và công bằng.

2.1.2.3. Thực trạng quy định về thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực thuế thu nhập doanh nghiệp

là những biện pháp quản lý hậu kiểm quan trọng nhằm phát hiện hành vi gian lận, kê khai sai, trốn thuế và bảo đảm tính tuân thủ pháp luật của người nộp thuế. Bên cạnh chức năng phòng ngừa, thanh tra – kiểm tra còn là công cụ điều tiết hành vi, tăng tính răn đe và tạo sự công bằng giữa các doanh nghiệp trong thực hiện nghĩa vụ tài chính. Hệ thống pháp luật thuế hiện hành tại Việt Nam đã quy định khá rõ ràng về căn cứ kiểm tra, trình tự thủ tục và thẩm quyền xử lý, tuy nhiên thực tiễn triển khai cho thấy vẫn tồn tại những bất cập về minh bạch trong lựa chọn đối tượng kiểm tra và mức độ hiệu quả của các biện pháp xử phạt vi phạm.

Theo quy định tại Luật Quản lý thuế năm 2019, cơ quan thuế có quyền tiến hành kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc tại trụ sở cơ quan thuế đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro hoặc theo kế hoạch định kỳ. Căn cứ để tiến hành thanh tra, kiểm tra bao gồm: dữ liệu khai thuế bất thường, nghi ngờ gian lận, thông tin phản ánh từ bên thứ ba (ví dụ như ngân hàng, hải quan, cơ quan công an...), hoặc theo đề xuất của cơ quan kiểm toán, thanh tra nhà nước. Các doanh nghiệp nằm trong nhóm “rủi ro cao” được xác định dựa trên tiêu chí nội bộ của ngành thuế, song các tiêu chí này chưa được công khai rõ ràng, dẫn đến tâm lý thiếu minh bạch và nghi ngại từ phía doanh nghiệp.

Việc lựa chọn mẫu thanh tra, kiểm tra trong nhiều trường hợp vẫn còn mang tính thủ công, phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của cán bộ thuế hoặc dựa trên danh sách luân phiên hằng năm. Điều này dễ dẫn đến tình trạng “tránh rủi ro thực – kiểm tra hình thức”, tức là kiểm tra những doanh nghiệp dễ tiếp cận nhưng không phát hiện được sai phạm lớn, trong khi bỏ sót các đối tượng có hành vi chuyển giá, gian lận tinh vi. Một số doanh nghiệp phản ánh rằng việc kiểm tra còn mang tính hình thức, chủ yếu tập trung vào lỗi kế toán nhỏ lẻ, gây tốn thời gian mà không giúp nâng cao chất lượng quản trị thuế.

Bên cạnh đó, các biện pháp xử phạt vi phạm thuế hiện nay còn thiếu tính răn đe, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp cố tình vi phạm có tổ chức. Mức xử phạt hành chính đối với hành vi khai sai, trốn thuế được quy định tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP, với mức phạt tiền từ 20% đến 75% số thuế thiếu, cộng thêm tiền chậm nộp và có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm theo Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017). Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều

vụ việc vi phạm thuế lớn lại chỉ dừng ở mức xử phạt hành chính hoặc áp dụng biện pháp khắc phục, chưa đủ sức răn đe các doanh nghiệp có hành vi vi phạm có hệ thống. Mặt khác, do nguồn lực của ngành thuế còn hạn chế, tỷ lệ kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp trên tổng số người nộp thuế còn rất thấp, dẫn đến nguy cơ thất thu ngân sách kéo dài.

Một điểm đáng lưu ý là Việt Nam vẫn chưa xây dựng được hệ thống quản lý rủi ro (compliance risk management) trong lĩnh vực thuế một cách bài bản, toàn diện. Việc đánh giá, phân loại người nộp thuế hiện chủ yếu dựa vào kinh nghiệm cán bộ và các tiêu chí định tính, chưa ứng dụng hiệu quả dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo để phân tích hành vi bất thường, phát hiện dấu hiệu vi phạm theo mô hình dự báo. Điều này đi ngược lại xu thế quốc tế, trong đó các quốc gia phát triển như Australia đã triển khai thành công hệ thống quản lý rủi ro thuế dựa trên cơ sở dữ liệu tập trung và các chỉ số phân tích hành vi tuân thủ.

Cụ thể, Cơ quan thuế Australia (ATO) áp dụng mô hình quản lý rủi ro theo hướng phân loại người nộp thuế thành nhiều nhóm (rủi ro thấp – trung bình – cao), tương ứng với cơ chế giám sát khác nhau. Nhóm có độ tuân thủ cao sẽ được hỗ trợ khai thuế đơn giản, ít bị kiểm tra, còn nhóm có dấu hiệu rủi ro sẽ bị kiểm tra chuyên sâu hoặc thanh tra đặc biệt. Việc lựa chọn đối tượng thanh tra hoàn toàn dựa trên hệ thống đánh giá tự động, minh bạch và có thể phản hồi, giúp tiết kiệm nguồn lực trong khi vẫn bảo đảm hiệu quả giám sát thuế. Ngoài ra, Australia còn áp dụng nguyên tắc “hành vi trước – xử lý sau”, nghĩa là hỗ trợ người nộp thuế tuân thủ đúng ngay từ đầu, thay vì chỉ tập trung vào xử phạt sau khi vi phạm xảy ra.

Từ những kinh nghiệm nêu trên, Việt Nam có thể học hỏi và từng bước xây dựng mô hình quản lý rủi ro trong quản lý thuế TNDN, đặc biệt thông qua ứng dụng công nghệ thông tin và phân tích dữ liệu lớn. Cần tiến tới công khai tiêu chí lựa chọn thanh tra – kiểm tra, tăng cường tính minh bạch, khách quan trong xử lý vi phạm, đồng thời điều chỉnh mức xử phạt theo hướng tăng cường chế tài tài chính lũy tiến đối với hành vi gian lận có hệ thống. Đối với nhóm doanh nghiệp tuân thủ tốt, có thể xem xét giảm tần suất kiểm tra, áp dụng cơ chế tự giám sát và hỗ trợ, từ đó tạo động lực cho hành vi tuân thủ và khuyến khích tính tự giác.

Tóm lại, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực thuế TNDN tại

Việt Nam đang từng bước được hoàn thiện nhưng vẫn cần cải cách mạnh mẽ theo hướng khoa học, minh bạch và dựa trên quản lý rủi ro. Việc chuyển từ mô hình kiểm tra dàn trải sang mô hình quản lý dựa trên phân tích dữ liệu và hành vi sẽ là xu thế tất yếu nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật thuế trong bối cảnh kinh tế số và hội nhập toàn cầu.

2.1.2.4. Thực trạng quy định về khiếu nại, khởi kiện và giải quyết tranh chấp thuế thu nhập doanh nghiệp

Cơ chế khiếu nại, khởi kiện và giải quyết tranh chấp thuế là một thành tố quan trọng bảo đảm quyền lợi chính đáng của người nộp thuế, góp phần kiểm soát quyền lực hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế và củng cố nguyên tắc pháp quyền. Trong khuôn khổ thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp có quyền yêu cầu cơ quan thuế hoặc cơ quan tài phán xem xét lại các quyết định hành chính thuế nếu cho rằng có sự sai lệch, áp dụng sai luật hoặc không phù hợp với thực tế hoạt động. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy doanh nghiệp tại Việt Nam còn khá e ngại trong việc sử dụng quyền khiếu nại, khởi kiện, do vướng mắc về thời gian, chi phí và hiệu quả chưa tương xứng, trong khi cơ chế hòa giải tiền kiểm tra hoặc trọng tài thuế chưa được phát triển rõ ràng.

Theo quy định tại Luật Khiếu nại năm 2011 và Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, người nộp thuế có quyền khiếu nại quyết định hành chính thuế đến chính cơ quan đã ban hành hoặc cơ quan thuế cấp trên trực tiếp. Thời hiệu khiếu nại là 90 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được quyết định hành chính thuế. Trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại hoặc quá thời hạn mà không được giải quyết, doanh nghiệp có thể khởi kiện ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

Trong lĩnh vực thuế thu nhập doanh nghiệp, các tranh chấp phổ biến thường xoay quanh các quyết định ấn định thuế, xử phạt hành chính do khai sai, xác định thu nhập không hợp lý, không chấp nhận chi phí được trừ, hay không công nhận ưu đãi thuế. Ngoài ra, tranh chấp cũng có thể phát sinh từ hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế, đặc biệt là đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hoặc lĩnh vực kinh doanh phức tạp. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện đối với quyết định thuế còn rất thấp. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng này. Trước hết, quy trình khiếu nại – khởi kiện còn rườm rà, mang tính hành chính

thuần túy, trong đó doanh nghiệp thường phải giải trình nhiều vòng, cung cấp tài liệu phức tạp, mà chưa chắc kết quả được thay đổi. Bên cạnh đó, chi phí theo đuổi thủ tục khởi kiện hành chính khá cao, bao gồm chi phí tư vấn pháp lý, thời gian chuẩn bị hồ sơ, chi phí gián tiếp do ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất – kinh doanh. Tâm lý doanh nghiệp “tránh va chạm với cơ quan Nhà nước” cũng khiến quyền khởi kiện không được thực thi đầy đủ, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế. Mặt khác, vai trò của Tòa án trong giải quyết tranh chấp thuế còn hạn chế, cả về mặt số lượng vụ án được xét xử lẫn chất lượng xét xử. Một số vụ án kéo dài nhiều năm, phán quyết chưa rõ ràng, hoặc không có hướng dẫn thi hành cụ thể, khiến doanh nghiệp mất lòng tin vào tính hiệu quả của cơ chế tài phán thuế. Đồng thời, nhiều thẩm phán chưa có kinh nghiệm chuyên sâu về tài chính – kế toán – thuế, dẫn đến khó khăn trong việc phân tích hồ sơ, chứng cứ kỹ thuật chuyên ngành.

Trước thực trạng nêu trên, cần thiết phải đổi mới tư duy và phương thức giải quyết tranh chấp thuế theo hướng thân thiện với doanh nghiệp, tiết giảm chi phí và thời gian xử lý, đồng thời bảo đảm tính minh bạch, công bằng và chuyên nghiệp. Một trong những hướng cải cách tiềm năng là nghiên cứu áp dụng mô hình trọng tài thuế (tax arbitration) hoặc cơ chế hòa giải tiền kiểm tra thuế (pre-audit mediation). Cụ thể, cơ chế hòa giải tiền kiểm tra thuế là bước trung gian trước khi ban hành quyết định thanh tra, kiểm tra chính thức, trong đó doanh nghiệp được thông báo trước các nội dung nghi vấn và có quyền giải trình, đối thoại trực tiếp với cơ quan thuế. Quá trình này giúp làm rõ hiểu nhầm, tránh đưa ra kết luận vội vàng, đồng thời tạo điều kiện để doanh nghiệp tự điều chỉnh trước khi bị xử phạt chính thức. Một số quốc gia như Canada, Anh, Nhật Bản... đã triển khai thành công mô hình này với tên gọi “Early Engagement” hoặc “Alternative Dispute Resolution (ADR)” trong quản lý thuế. Trong khi đó, trọng tài thuế là mô hình giải quyết tranh chấp bằng cơ chế ngoài tòa án, thông qua hội đồng trọng tài gồm các chuyên gia độc lập về thuế, kế toán, luật. Mô hình này hiện đang được OECD khuyến khích triển khai trong các vụ tranh chấp thuế quốc tế, đặc biệt là tranh chấp về chuyển giá, ưu đãi đầu tư và tránh đánh thuế hai lần. Đối với Việt Nam, có thể thí điểm áp dụng cơ chế trọng tài thuế cho các tranh chấp lớn, phức tạp, nhằm giảm tải cho hệ thống tòa án hành chính và tăng tính chuyên môn hóa trong quá trình giải quyết.

Tóm lại, cơ chế khiếu nại, khởi kiện và giải quyết tranh chấp thuế tại Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều bất cập cả về mặt quy trình, thời gian lẫn hiệu quả thực thi. Để nâng cao năng lực bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp và hoàn thiện quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp, cần thiết cải tiến cơ chế hiện tại theo hướng chuyên nghiệp hóa, giảm tải tổ tụng hành chính và khuyến khích cơ chế đối thoại – hoà giải – trọng tài. Đây sẽ là bước tiến quan trọng trong quá trình hiện đại hóa hệ thống thuế và xây dựng môi trường pháp lý thân thiện với doanh nghiệp.

2.1.2.5. Thực trạng quy định về giải quyết yêu cầu hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là công cụ quan trọng nhằm thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển trong những ngành, lĩnh vực hoặc địa bàn ưu tiên. Trong hệ thống thuế hiện hành, các hình thức ưu đãi phổ biến bao gồm: áp dụng thuế suất ưu đãi, miễn thuế có thời hạn, giảm thuế theo tỷ lệ, hoặc miễn thuế đối với phần thu nhập được khuyến khích. Tuy nhiên, để được áp dụng ưu đãi, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai và chứng minh đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Thực tiễn cho thấy, quá trình giải quyết yêu cầu hưởng ưu đãi thuế hiện nay còn gặp nhiều vướng mắc do thiếu hướng dẫn thống nhất, quy trình xét duyệt phức tạp và chưa ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin.

Theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2013, cùng các văn bản hướng dẫn như Thông tư số 78/2021/TT-BTC, doanh nghiệp thuộc đối tượng được ưu đãi có thể tự xác định và kê khai mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn giảm thuế trong hồ sơ khai thuế. Tuy nhiên, một số trường hợp ưu đãi thuế có điều kiện, hoặc liên quan đến lĩnh vực đặc thù (công nghệ cao, phần mềm, nghiên cứu phát triển...), doanh nghiệp cần chuẩn bị hồ sơ đề nghị hưởng ưu đãi, gửi đến cơ quan thuế hoặc cơ quan cấp phép đầu tư, kèm theo tài liệu chứng minh như: giấy chứng nhận đầu tư, quyết định thành lập dự án, thuyết minh sản xuất, danh mục tài sản cố định, hợp đồng lao động, bằng cấp chuyên môn...

Về nguyên tắc, doanh nghiệp có trách nhiệm tự kê khai và tự xác định ưu đãi, cơ quan thuế có quyền kiểm tra, xác minh điều kiện ưu đãi trong quá trình thanh tra – kiểm tra hoặc quyết toán thuế. Tuy nhiên, thiếu các hướng dẫn thống nhất và rõ ràng về hồ sơ, trình tự xét duyệt ưu đãi trong nhiều trường hợp đã gây khó khăn cho

doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp mới thành lập hoặc doanh nghiệp trong lĩnh vực có tính chất công nghệ cao. Cùng một loại hình ưu đãi nhưng có thể được giải thích và áp dụng khác nhau giữa các địa phương, hoặc giữa các cán bộ thuế, dẫn đến sự không nhất quán, phát sinh rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ cao.

Thực tiễn cho thấy, nhiều doanh nghiệp không chắc chắn về tính hợp lệ của việc hưởng ưu đãi, nên hoặc không kê khai để tránh rủi ro bị truy thu, hoặc kê khai rồi bị loại khi thanh tra. Một số trường hợp cơ quan thuế kết luận rằng doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện ưu đãi do không đủ tài liệu chứng minh (ví dụ: chứng minh sản phẩm là phần mềm, hay tỷ lệ lao động chuyên môn), nhưng lại không có hướng dẫn cụ thể nào để doanh nghiệp biết trước tiêu chí cần đáp ứng. Thậm chí, có doanh nghiệp đủ điều kiện được miễn thuế theo chính sách đầu tư nhưng lại bị yêu cầu nộp thuế đầy đủ vì chưa đăng ký đúng thủ tục ngay từ đầu, làm mất hiệu lực ưu đãi, gây thiệt hại về tài chính. Trong khi đó, các quốc gia trong khu vực đã có bước tiến lớn trong đơn giản hóa và số hóa quy trình đăng ký ưu đãi thuế. Indonesia là một ví dụ điển hình với hệ thống cổng thông tin đăng ký ưu đãi thuế điện tử (Online Tax Incentive Portal). Doanh nghiệp tại Indonesia có thể truy cập nền tảng trực tuyến do Tổng cục Thuế nước này vận hành, đăng ký ưu đãi theo từng chính sách (ví dụ: Pioneer Industry, ưu đãi đặc biệt vùng xa, sản xuất thiết bị đầu cuối số...), nộp hồ sơ kỹ thuật và theo dõi tiến độ xét duyệt. Hệ thống có các biểu mẫu điện tử sẵn có, hướng dẫn cụ thể từng tiêu chí, và phản hồi kết quả trong thời hạn rõ ràng, giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, minh bạch hóa quy trình và giảm thiểu rủi ro kê khai sai.

Từ kinh nghiệm của Indonesia và yêu cầu cải cách tại Việt Nam, có thể đề xuất thiết lập hệ thống đăng ký ưu đãi thuế điện tử tích hợp vào cổng eTax, trong đó:

- (i) Các chính sách ưu đãi được trình bày công khai, minh bạch theo lĩnh vực – địa bàn – điều kiện cụ thể; (ii) Doanh nghiệp có thể lựa chọn chính sách phù hợp, khai trực tuyến và tải lên hồ sơ kỹ thuật; (iii) Hệ thống có chức năng kiểm tra tự động mức độ phù hợp, đánh giá sơ bộ trước khi doanh nghiệp thực hiện kê khai chính thức; (iv) Phản hồi từ cơ quan thuế được tích hợp trên cùng nền tảng với mã hồ sơ theo dõi rõ ràng. Song song với đó, cần bổ sung các hướng dẫn chi tiết về điều kiện, cách thức chứng minh đủ điều kiện ưu đãi, đặc biệt đối với lĩnh vực công nghệ, môi trường, chuyển đổi số – nơi việc xác định điều kiện thường mang tính kỹ thuật, khó đánh giá

bằng văn bản hành chính thuần túy.

Tóm lại, quy trình giải quyết yêu cầu hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hiện còn nhiều bất cập do thiếu hướng dẫn thống nhất, thiếu cơ chế phản hồi kịp thời và chưa ứng dụng hiệu quả công nghệ số. Việc học hỏi kinh nghiệm quốc tế trong việc số hóa toàn bộ quy trình ưu đãi, công khai tiêu chí và tăng cường cơ chế phản hồi hai chiều sẽ là giải pháp quan trọng giúp cải thiện môi trường thuế, giảm chi phí tuân thủ và gia tăng khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ của doanh nghiệp.

2.1.2.6. Vai trò của cơ quan thuế trong quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong cơ chế quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ quan thuế đóng vai trò trung tâm trong việc tổ chức thực hiện pháp luật thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào NSNN. Vai trò của cơ quan thuế không chỉ dừng lại ở việc thu thuế mà còn bao gồm: hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, xử phạt vi phạm, giải quyết khiếu nại – vướng mắc, đồng thời tiên phong trong ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý thuế. Cụ thể là:

Thứ nhất, giải thích chính sách thuế và hướng dẫn, hỗ trợ người nộp thuế thực hiện các thủ tục hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Một chức năng quan trọng của cơ quan thuế là hướng dẫn, giải thích chính sách thuế và hỗ trợ người nộp thuế thực hiện đúng pháp luật. Theo Luật Quản lý thuế 2019, cơ quan thuế có trách nhiệm: (i) Ban hành công văn hướng dẫn, đăng tải thông tin pháp luật thuế, chính sách thuế mới trên các kênh như: Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, hệ thống eTax, đường dây nóng...; (ii) Tổ chức hội nghị tập huấn, hướng dẫn khai thuế – nộp thuế định kỳ cho doanh nghiệp, nhất là trong các thời điểm quyết toán thuế hoặc có thay đổi chính sách; (iii) Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tuyến, tư vấn qua hệ thống eTax giúp người nộp thuế tra cứu hồ sơ, nghĩa vụ thuế nhanh chóng.

Vai trò này giúp tăng cường tính tuân thủ tự nguyện, hạn chế các sai sót do hiểu sai quy định.

Thứ hai, thực hiện chức năng kiểm tra, thanh tra thuế.

Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra và thanh tra thuế nhằm đánh giá tính trung thực, chính xác của hồ sơ kê khai thuế; phát hiện hành vi trốn thuế, gian lận thuế, kê khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp; kiến nghị xử lý vi phạm và truy thu thuế nếu

có sai phạm.

Kiểm tra thuế được thực hiện tại trụ sở cơ quan thuế hoặc tại trụ sở người nộp thuế theo kế hoạch hoặc theo dấu hiệu rủi ro. Các doanh nghiệp có dấu hiệu bất thường về tăng trưởng doanh thu, chi phí lớn đột biến, hoặc kê khai lỗ nhiều năm liên tục sẽ nằm trong diện rủi ro bị kiểm tra, thanh tra.

Theo quy định tại Điều 110 – 114 Luật Quản lý thuế 2019, việc kiểm tra, thanh tra thuế phải tuân thủ quy trình nghiêm ngặt, công khai, minh bạch, có biên bản kết luận rõ ràng và quyền giải trình của doanh nghiệp.

Thứ ba, xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

Trong quá trình kiểm tra, thanh tra nếu phát hiện vi phạm, cơ quan thuế có quyền: (i) Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi kê khai sai, trốn thuế, chậm nộp, không nộp thuế...; (ii) Áp dụng biện pháp cưỡng chế thuế: trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản, kê biên tài sản, hóa đơn không còn giá trị sử dụng, dừng xuất hóa đơn điện tử...; (iii) Tính tiền chậm nộp: 0,03%/ngày đối với số thuế chậm nộp (theo Điều 59, Luật Quản lý thuế).

Tất cả các quyết định xử phạt đều phải đảm bảo nguyên tắc đúng luật, đúng thẩm quyền, có căn cứ rõ ràng, được lập thành văn bản theo quy định pháp luật.

Thứ tư, giải quyết vướng mắc, khiếu nại về thuế.

Cơ quan thuế cũng đóng vai trò tiếp nhận, giải quyết các vướng mắc và khiếu nại liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế: (i) Tiếp nhận hồ sơ khiếu nại và trả lời bằng văn bản trong thời hạn theo quy định (theo Điều 142, Luật Quản lý thuế); (ii) Cung cấp kết quả xác nhận nghĩa vụ thuế (nộp đủ hay còn nợ); (iii) Giải đáp các kiến nghị, phản ánh chính đáng của doanh nghiệp.

Vai trò này đảm bảo quyền lợi cho người nộp thuế và tăng tính minh bạch, công bằng của hệ thống thuế.

Thứ năm, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý thuế.

Trong thời kỳ chuyển đổi số, cơ quan thuế đã chuyển mạnh từ mô hình quản lý truyền thống sang mô hình điện tử: (i) Triển khai hệ thống thuế điện tử eTax, cho phép kê khai, nộp, hoàn, tra cứu thuế trực tuyến 24/7; (ii) Quản lý hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định 123/2020/NĐ-CP, giúp kiểm soát chặt chẽ doanh thu, chống thất thu ngân sách; (iii) Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong đánh giá rủi ro, phân

tích hành vi kê khai thuế; (iv) Xây dựng Cơ sở dữ liệu thuế quốc gia, liên thông với các cơ quan khác như Kho bạc Nhà nước, Hải quan, Công an, Bảo hiểm xã hội...

Việc ứng dụng công nghệ số giúp nâng cao hiệu quả giám sát, giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, tăng tính chính xác và minh bạch trong công tác quản lý thuế.

2.1.2.7. Trách nhiệm và nghĩa vụ tuân thủ của doanh nghiệp

Trong cơ chế pháp lý điều chỉnh hoạt động thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp không chỉ là chủ thể có nghĩa vụ tài chính mà còn đóng vai trò trung tâm trong quá trình thực thi chính sách thuế. Việc thực hiện đầy đủ, chính xác và minh bạch nghĩa vụ thuế là biểu hiện rõ nét nhất của ý thức tuân thủ pháp luật, đồng thời là nền tảng thiết yếu để xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, bền vững. Trách nhiệm của doanh nghiệp trong quản lý và thực thi nghĩa vụ thuế được pháp luật quy định cụ thể trên nhiều khía cạnh, bao gồm nghĩa vụ kê khai – nộp thuế đúng hạn, đúng số tiền, đúng thủ tục, trách nhiệm cung cấp thông tin, lưu trữ chứng từ và phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong quá trình thanh tra, kiểm tra.

Trước hết, doanh nghiệp có nghĩa vụ thực hiện việc kê khai, nộp thuế theo nguyên tắc “đúng hạn – đúng số – đúng thủ tục”. Theo quy định tại Luật Quản lý thuế năm 2019, người nộp thuế phải thực hiện kê khai định kỳ thuế TNDN tạm nộp hàng quý, và quyết toán thuế TNDN hàng năm trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Việc kê khai phải phản ánh trung thực kết quả kinh doanh, phù hợp với sổ sách kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành. Doanh nghiệp cũng phải nộp đủ số thuế phát sinh theo đúng thời hạn quy định, trường hợp chậm nộp sẽ bị tính tiền chậm nộp 0,03%/ngày. Đồng thời, mọi hồ sơ khai thuế, quyết toán, hoàn thuế đều phải tuân thủ đúng mẫu biểu, trình tự và hình thức nộp được hướng dẫn tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC và các văn bản liên quan.

Bên cạnh nghĩa vụ tài chính thuần túy, doanh nghiệp còn có trách nhiệm cung cấp thông tin trung thực và kịp thời cho cơ quan thuế. Trong quá trình quản lý, cơ quan thuế có quyền yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh, báo cáo tài chính, hợp đồng kinh tế, bảng lương, hóa đơn, chứng từ kế toán... để phục vụ thanh tra, kiểm tra hoặc xác minh nghĩa vụ thuế. Doanh nghiệp phải chủ động lưu trữ đầy đủ và có hệ thống các chứng từ kế toán, báo

cáo tài chính, hồ sơ quyết toán thuế, hồ sơ giao dịch liên kết... trong thời hạn tối thiểu 10 năm theo quy định pháp luật, nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết.

Đáng lưu ý, trong bối cảnh cơ quan thuế ngày càng chuyển sang mô hình quản lý rủi ro và hậu kiểm, trách nhiệm tuân thủ của doanh nghiệp không chỉ giới hạn ở việc kê khai đúng, nộp đúng mà còn phải đảm bảo tính minh bạch và kiểm chứng được của toàn bộ thông tin thuế. Việc lập kế hoạch thuế nội bộ, xây dựng quy trình kiểm soát hồ sơ thuế, chủ động đánh giá rủi ro tuân thủ, ứng dụng phần mềm kế toán và hệ thống hóa đơn điện tử là những bước tiến quan trọng thể hiện sự chuyên nghiệp và trách nhiệm pháp lý cao của doanh nghiệp hiện đại.

Trên thực tế, trách nhiệm thuế của doanh nghiệp ngày càng được xem là một phần trong hệ thống quản trị doanh nghiệp bền vững. Nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế như OECD, WB, IFC đều khuyến nghị việc lồng ghép trách nhiệm tuân thủ thuế vào hệ thống quản trị doanh nghiệp, nhằm tạo ra sự minh bạch tài chính, hạn chế hành vi gian lận thuế và nâng cao niềm tin của nhà đầu tư, đối tác và công chúng.

Tại Việt Nam, trong các chương trình đánh giá xếp hạng doanh nghiệp minh bạch, chỉ số tuân thủ thuế đang dần trở thành tiêu chí quan trọng bên cạnh báo cáo tài chính, tình hình nhân sự hay quan hệ cổ đông.

Từ góc độ chính sách, việc gắn kết giữa tuân thủ nghĩa vụ thuế và năng lực quản trị nội bộ sẽ giúp doanh nghiệp không chỉ tránh được rủi ro pháp lý, mà còn nâng cao uy tín và khả năng tiếp cận thị trường vốn, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Mặt khác, doanh nghiệp có năng lực tuân thủ tốt có thể được xếp vào nhóm “rủi ro thấp” trong quản lý thuế, từ đó được hưởng các ưu tiên như giảm tần suất kiểm tra, hoàn thuế nhanh hơn, hỗ trợ kỹ thuật nhiều hơn. Đây là mối quan hệ “hai chiều” tích cực giữa doanh nghiệp và nhà nước, trong đó nghĩa vụ thuế không còn là gánh nặng mà trở thành chỉ số thể hiện năng lực quản trị và phát triển bền vững.

Tóm lại, trách nhiệm của doanh nghiệp trong thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp là một bộ phận không thể tách rời của quản trị doanh nghiệp hiện đại. Không chỉ dừng lại ở việc khai và nộp thuế đúng quy định, doanh nghiệp còn phải chủ động minh bạch hóa thông tin tài chính, phối hợp đầy đủ với cơ quan quản lý và

xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ về thuế.

Đây chính là nền tảng để hình thành môi trường tuân thủ thuế tự giác – tự chủ – chuyên nghiệp, góp phần thúc đẩy một hệ thống thuế công bằng và hiệu quả.

2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long

2.2.1. Khái quát về Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long

2.2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ công nghệ, có trụ sở chính tại số 94 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108583737 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2019, hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

Tiền thân của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long là một cửa hàng máy tính được thành lập từ năm 2014, phục vụ chủ yếu nhóm khách hàng cá nhân, sinh viên và doanh nghiệp vừa – nhỏ tại khu vực Hà Nội. Nhờ định hướng chiến lược đúng đắn, tập trung vào hiệu năng sản phẩm, hậu mãi chuyên sâu và trải nghiệm khách hàng, Công ty từng bước mở rộng quy mô, phát triển thành một hệ thống kinh doanh với mạng lưới cửa hàng, trung tâm bảo hành và cơ sở phân phối trên phạm vi toàn quốc.

Tính đến năm 2025, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long đã mở rộng hoạt động tại nhiều địa phương trọng điểm như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Ninh Bình và TP. Hồ Chí Minh. Song song với mảng bán lẻ, Công ty cũng phát triển mạnh các kênh bán buôn, đấu thầu công, và lắp đặt hệ thống máy tính cho doanh nghiệp, trường học và tổ chức hành chính sự nghiệp. Với tầm nhìn đến năm 2029, đặt mục tiêu trở thành nhà bán lẻ máy tính và thiết bị công nghệ số 1 tại Việt Nam.

2.2.1.2. Cơ cấu tổ chức và ngành nghề kinh doanh chính

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình công ty cổ phần với ba cấp cơ bản: Đại hội đồng cổ đông,

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Ban Giám đốc trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất – kinh doanh thông qua các phòng ban chuyên môn như: Phòng Kế toán, Phòng Hành chính – Nhân sự, Phòng Mua hàng, Phòng Marketing, Phòng Phát triển sản phẩm, Phòng Chăm sóc khách hàng, Phòng Dự án, Khối Cửa hàng và Phòng Bảo hành.

Trong cơ cấu tổ chức, Phòng Kế toán giữ vai trò nòng cốt trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế, chịu trách nhiệm lập hồ sơ khai thuế, kê khai – nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế và phối hợp với cơ quan thuế trong quá trình thanh – kiểm tra định kỳ. Các bộ phận khác như Phòng Dự án, Phòng Mua hàng và Khối Cửa hàng có nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ trong việc cung cấp chứng từ, dữ liệu doanh thu – chi phí phục vụ cho quá trình tính thuế và lập báo cáo tài chính theo quy định.

Công ty hoạt động đa lĩnh vực, chủ yếu bao gồm:

- Bán lẻ qua chuỗi cửa hàng máy tính;
- Bán buôn linh kiện, thiết bị công nghệ;
- Thi công – lắp đặt phòng máy (phòng net, phòng học thông minh...);
- Đấu thầu công, cung cấp thiết bị cho cơ quan nhà nước, trường học;

Việc hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh doanh với các mô hình hợp đồng đa dạng dẫn tới sự phức tạp nhất định trong công tác hạch toán thuế. Tuy nhiên, với hệ thống kế toán chuyên nghiệp và quy trình nội bộ bài bản, Công ty đã thiết lập được cơ chế phối hợp liên phòng ban nhằm đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN một cách đầy đủ, kịp thời và minh bạch.

2.2.1.3. Đặc điểm tài chính và tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long

Trong giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2024, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long cho thấy xu hướng tăng trưởng ổn định về quy mô doanh thu, đồng thời duy trì được tỷ lệ lợi nhuận gộp tương đối tốt, dao động từ 8% đến 10%. Mô hình thương mại – dịch vụ cho phép Công ty kiểm soát hiệu quả chi phí cố định, đồng thời tận dụng tốt các chính sách thuế hiện hành.

Về thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN, Công ty đều thực hiện kê khai đúng hạn, đầy đủ và không phát sinh nợ thuế tại thời điểm các kỳ quyết toán. Đáng chú ý, thu

nhập chịu thuế thường cao hơn lợi nhuận kế toán do sự tồn tại của các khoản chi phí không được khấu trừ theo quy định tại Luật thuế TNDN (ví dụ: chi khuyến mãi vượt định mức, chi phí tài trợ...).

Dưới đây là bảng tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong ba năm gần nhất:

Bảng 2.1: Kết quả kinh doanh và thuế TNDN của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long giai đoạn 2022–2024

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Doanh thu thuần (VND)	77.768.206.040	103.164.061.636	84.693.371.058
Lợi nhuận kế toán trước thuế (VND)	60.545.369	51.183.825	73.040.125
Thu nhập chịu thuế TNDN (VND)	117.967.149	154.093.902	125.653.992
Thuế TNDN phải nộp (VND)	23.593.430	30.818.780	25.130.798
Tỷ lệ thuế TNDN/lợi nhuận kế toán (%)	38,96%	60,22%	34,40%

Số liệu trên phản ánh:

- Doanh thu tăng trưởng rõ rệt trong năm 2023 do mở rộng thị trường và đa dạng hóa dịch vụ.

- Thu nhập chịu thuế cao hơn lợi nhuận kế toán, cho thấy sự chênh lệch giữa chế độ kế toán và pháp luật thuế trong xác định chi phí hợp lý.

- Tỷ lệ nộp thuế TNDN so với lợi nhuận trước thuế tương đối cao, điều này cần được phân tích kỹ hơn ở các phần sau để đánh giá mức độ hợp lý và hiệu quả trong công tác quản lý thuế tại doanh nghiệp.

Từ thực trạng trên, có thể nhận định rằng Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long là một doanh nghiệp có hệ thống tài chính minh bạch, mô hình hoạt động phù hợp với pháp luật thuế hiện hành và năng lực thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN đầy đủ, lành mạnh. Những đặc điểm này sẽ là cơ sở quan trọng để

phân tích sâu hơn các vấn đề pháp lý, thực tiễn và kiến nghị hoàn thiện pháp luật tại các chương tiếp theo.

2.2.2. Thực tiễn thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long

2.2.2.1. Quy trình và bộ phận thực hiện công việc thuế tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long

Tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long, công tác quản lý và thực hiện nghĩa vụ thuế, trong đó có thuế TNDN, được tổ chức một cách rõ ràng, chuyên môn hóa cao. Bộ phận chịu trách nhiệm trực tiếp là Phòng Kế toán, được đặt dưới sự điều hành trực tiếp của Ban Giám đốc, với nhiệm vụ tham mưu và tổ chức triển khai toàn bộ các hoạt động kế toán, tài chính và nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

Phòng Kế toán – Tài chính hiện bao gồm 9 nhân sự, trong đó có 01 kế toán trưởng, 01 kế toán tổng hợp, 01 kế toán thuế và 06 kế toán công nợ – bán hàng. Riêng kế toán thuế được phân công chuyên trách các nội dung liên quan đến kê khai, tạm nộp, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, theo dõi các khoản chi phí hợp lý được khấu trừ, và lưu trữ toàn bộ hồ sơ chứng từ liên quan đến nghĩa vụ thuế.

Về mặt quy trình thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long áp dụng cơ chế quản lý thuế theo nguyên tắc “tự tính – tự khai – tự nộp – tự chịu trách nhiệm”, theo đúng quy định tại Luật Quản lý thuế. Quy trình nội bộ được chuẩn hóa, bao gồm các bước cơ bản như sau:

i) Tổng hợp chứng từ và ghi nhận chi phí – doanh thu định kỳ theo tháng và quý, có phân loại theo các tiêu chí kế toán và tiêu chí thuế;

ii) Lập tờ khai thuế TNDN tạm tính hàng quý, căn cứ trên số liệu kế toán phát sinh thực tế và thực hiện nộp đúng thời hạn theo quy định;

iii) Xác định chi phí hợp lý, hợp lệ, đối chiếu với các quy định tại Điều 4, Thông tư 78/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi liên quan;

iv) Lập báo cáo tài chính cuối năm, đối chiếu với các khoản thu nhập chịu thuế, lập quyết toán thuế TNDN gửi cơ quan thuế;

v) Phối hợp với các bộ phận liên quan, đặc biệt là Phòng Dự án, Phòng Bán hàng và Phòng Mua hàng để xác nhận doanh thu – chi phí phù hợp với từng loại hợp

đồng và hình thức kinh doanh;

vi) Lưu trữ và cung cấp hồ sơ quyết toán, đồng thời làm đầu mối làm việc với cơ quan thuế trong các đợt thanh tra, kiểm tra định kỳ.

Công ty cũng đã xây dựng bộ quy trình nội bộ hóa các bước nói trên bằng văn bản, có cập nhật định kỳ theo các thay đổi trong pháp luật thuế. Ngoài ra, doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán chuyên dụng có tích hợp công cụ hỗ trợ kê khai thuế, giúp giảm sai sót và tăng tính chính xác khi lập báo cáo.

Nhìn chung, việc phân công nhân sự và thiết lập quy trình thuế tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long phản ánh sự chuyên nghiệp, chủ động và tuân thủ pháp luật, là cơ sở quan trọng đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN được đầy đủ, đúng hạn và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2.2.2.2. Tình hình kê khai, quyết toán và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 2022–2024

Trong giai đoạn 2022–2024, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long đã thực hiện tương đối đầy đủ nghĩa vụ về kê khai, quyết toán và nộp thuế TNDN theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Luật Thuế TNDN, doanh nghiệp có nghĩa vụ tạm nộp thuế hàng quý, sau đó thực hiện quyết toán vào cuối năm tài chính. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long đã tuân thủ đầy đủ các mốc thời gian kê khai và nộp thuế, không phát sinh tình trạng chậm nộp kéo dài hay vi phạm hành chính nghiêm trọng.

Năm 2022: Công ty thực hiện kê khai và tạm nộp thuế TNDN đầy đủ qua 4 quý. Trong kỳ quyết toán cuối năm, số thuế TNDN phải nộp được xác định cao hơn so với số đã tạm nộp, dẫn đến nghĩa vụ nộp bổ sung. Tuy nhiên, chênh lệch không lớn, công ty đã hoàn thành nộp bổ sung trước thời hạn quy định. Không phát sinh truy thu hay xử phạt từ cơ quan thuế.

Năm 2023: Tổng số thuế TNDN phải nộp trong năm tăng đáng kể so với năm 2022 (khoảng +30,6%), tương ứng với tăng trưởng doanh thu và thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, do tạm nộp trong năm còn thấp hơn so với thực tế phát sinh, công ty đã thực hiện nộp bổ sung vào thời điểm quyết toán, đồng thời có điều chỉnh giảm một số khoản chi phí không được trừ theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC. Việc

điều chỉnh được kê khai đúng mẫu và không bị truy thu hay xử phạt.

Năm 2024: Công ty tiếp tục duy trì nền nếp thực hiện nghĩa vụ thuế, thực hiện tạm nộp theo quý đầy đủ. Tuy có sự giảm nhẹ về quy mô doanh thu, lợi nhuận và thuế TNDN phải nộp (giảm khoảng $-18,5\%$ so với 2023), nhưng không phát sinh sai sót trong quyết toán. Việc kê khai và nộp được thực hiện theo mẫu biểu mới của cơ quan thuế, và không ghi nhận điều chỉnh đáng kể.

Việc duy trì sự ổn định trong công tác thuế, cùng với sự phối hợp chặt chẽ giữa Phòng Kế toán – Tài chính và các phòng ban chuyên môn, là cơ sở quan trọng góp phần nâng cao mức độ tuân thủ pháp luật thuế TNDN tại doanh nghiệp trong bối cảnh chính sách thuế liên tục cập nhật và điều chỉnh.

2.2.2.3. Một số bình luận, đánh giá

Qua quá trình phân tích hồ sơ thực tế và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long trong ba năm gần nhất (2022–2024), có thể nhận định rằng doanh nghiệp đã có sự chủ động và tương đối bài bản trong thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Trong đó, việc áp dụng các biện pháp tối ưu hóa thuế được công ty triển khai theo hướng phù hợp với quy định hiện hành, không có dấu hiệu trốn thuế hay lách thuế.

Một trong những biện pháp quan trọng mà doanh nghiệp áp dụng là kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Công ty chú trọng việc thu thập đầy đủ hóa đơn, hợp đồng và chứng từ thanh toán cho các khoản chi như tiền lương, quảng cáo, khuyến mãi, vận chuyển và các dịch vụ thuê ngoài. Nhìn chung, các khoản chi phí được ghi nhận đều đảm bảo tính hợp lệ, hợp lý và có đủ điều kiện khấu trừ theo hướng dẫn tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng áp dụng phương pháp khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng, đúng với thời gian sử dụng và giá trị tài sản, góp phần làm giảm thu nhập tính thuế một cách hợp pháp.

Công ty còn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi theo đúng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Việc trích lập được thực hiện định kỳ, có biên bản đánh giá, chứng minh cụ thể và được thuyết minh rõ trong báo cáo tài chính. Đây là một cách tiếp cận hiệu quả, vừa thể hiện tính thận trọng trong kế toán, vừa có tác dụng hợp lý hóa chi phí khi xác định nghĩa vụ thuế.

Đặc biệt, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long đã bố trí nhân sự chuyên trách phụ trách công tác thuế trong cơ cấu của Phòng Kế toán. Nhân sự này có nhiệm vụ theo dõi toàn bộ hoạt động kê khai, nộp thuế, lập báo cáo thuế TNDN và làm việc trực tiếp với cơ quan thuế khi có yêu cầu thanh tra, kiểm tra, quyết toán. Sự hiện diện của bộ phận kế toán thuế chuyên trách đã giúp công ty đảm bảo tính chính xác trong lập tờ khai, kịp thời cập nhật biểu mẫu và chính sách thuế mới, đồng thời tăng cường khả năng kiểm soát nội bộ về mặt tuân thủ pháp luật thuế.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, công ty vẫn còn tồn tại một số sai sót và vướng mắc nhất định. Một số khoản chi phí như tặng phẩm khách hàng, hoa hồng cho cộng tác viên hoặc hỗ trợ đại lý đôi khi chưa được hợp thức hóa đầy đủ về hợp đồng hoặc chứng từ thanh toán, dẫn đến việc bị loại khi quyết toán thuế. Ngoài ra, việc thanh toán cho một số nhà cung cấp nhỏ không qua tài khoản ngân hàng cũng khiến công ty mất quyền ghi nhận chi phí hợp lý theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP. Mặc dù các lỗi này không mang tính hệ thống và đều đã được khắc phục kịp thời, nhưng vẫn cho thấy cần có sự kiểm soát nội bộ chặt chẽ hơn, đặc biệt trong khâu lập chứng từ và ký kết hợp đồng thương mại.

Về mức độ tuân thủ nghĩa vụ thuế, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long được đánh giá là tuân thủ tương đối tốt cả về hình thức lẫn nội dung. Doanh nghiệp kê khai và nộp thuế đúng hạn, không phát sinh nợ thuế kéo dài hay bị xử phạt vi phạm hành chính trong các kỳ quyết toán thuế từ năm 2022 đến năm 2024. Các biểu mẫu kê khai được lập đúng định dạng, số liệu giữa báo cáo tài chính và tờ khai thuế nhất quán, chứng từ đầy đủ và được lưu trữ khoa học.

Một số điểm mạnh đáng ghi nhận bao gồm việc công ty đã hệ thống hóa hồ sơ thuế một cách bài bản, chủ động trong công tác quyết toán cuối năm và duy trì mối quan hệ phối hợp tốt với cơ quan thuế. Doanh nghiệp cũng sử dụng phần mềm kế toán chuyên dụng tích hợp tính năng kê khai thuế, góp phần nâng cao tính chính xác và giảm thiểu rủi ro sai sót kỹ thuật.

Tuy vậy, vẫn còn một số hạn chế cần được cải thiện. Dù đã có nhân sự chuyên trách về thuế, nhưng khối lượng công việc lớn và tính chất thay đổi thường xuyên của chính sách thuế đòi hỏi công ty cần tiếp tục nâng cao năng lực chuyên môn cho bộ

phận kế toán thuế. Đồng thời, cơ chế cập nhật chính sách thuế còn mang tính bị động, phụ thuộc vào hướng dẫn của cơ quan thuế hoặc các buổi tập huấn định kỳ, chưa chủ động nghiên cứu và đánh giá tác động của thay đổi pháp luật đến hoạt động kinh doanh một cách thường xuyên.

Từ các phân tích trên, có thể khẳng định rằng Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long đã và đang thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN một cách nghiêm túc và hiệu quả. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa chất lượng công tác tuân thủ thuế và hạn chế rủi ro pháp lý, công ty cần tiếp tục đầu tư vào nâng cao chuyên môn cho bộ phận kế toán thuế, hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ và tăng cường khả năng đánh giá tác động của chính sách pháp luật thuế trong chiến lược phát triển doanh nghiệp.

Mặc dù Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long cơ bản thực hiện tốt nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định pháp luật, tuy nhiên, kết quả này chủ yếu xuất phát từ năng lực của đội ngũ nhận sự kế toán và sự chủ động của doanh nghiệp, chưa phản ánh đầy đủ những thách thức pháp lý có thể phát sinh khi Luật Thuế TNDN năm 2025 có hiệu lực.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 đã tập trung phân tích thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long. Nội dung chương được triển khai trên cơ sở đối chiếu giữa các quy định pháp luật hiện hành với tình hình áp dụng tại doanh nghiệp, qua đó làm rõ:

Thứ nhất, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và công nghệ, có quá trình hình thành và phát triển ổn định, chịu sự điều chỉnh trực tiếp của hệ thống pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Các thông tin cơ bản về quá trình thành lập, ngành nghề kinh doanh và cơ cấu tổ chức đã được khái quát để làm rõ bối cảnh nghiên cứu.

Thứ hai, các quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động của công ty đã được áp dụng tương đối đầy đủ, bao gồm quy định về thuế suất, căn cứ tính thuế, các khoản thu nhập miễn thuế, chi phí được trừ và không được trừ. Tuy nhiên, một số nội dung vẫn còn chưa được cập nhật kịp thời theo các văn bản pháp luật mới ban hành, đặc biệt là các quy định hướng dẫn về kê khai và quyết toán thuế.

Thứ ba, thực tiễn thực hiện pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty cho thấy, về cơ bản công ty đã thực hiện đúng nghĩa vụ kê khai, nộp và quyết toán thuế. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những hạn chế như sai sót trong xác định chi phí được trừ, tình trạng nộp chậm, cũng như khó khăn trong việc tiếp cận và áp dụng các chính sách thuế mới.

Từ kết quả phân tích thực trạng, có thể thấy bên cạnh những mặt tích cực, hoạt động thực hiện pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty vẫn còn những tồn tại và nguyên nhân cần được nhận diện rõ ràng. Đây là cơ sở để Chương 3 đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp, vừa đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, vừa phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM NÓI CHUNG VÀ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ HOÀNG LONG NÓI RIÊNG

3.1. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay

3.1.1. Hoàn thiện quy định về đối tượng nộp thuế và thu nhập chịu thuế

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 đã có những điều chỉnh quan trọng liên quan đến phạm vi thu nhập chịu thuế và phương pháp xác định thu nhập tính thuế nhằm bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu quản lý thuế hiện đại. So với Luật Thuế TNDN năm 2008, các quy định mới có xu hướng mở rộng phạm vi điều chỉnh và tăng cường kiểm soát đối với các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động xuyên biên giới.

Tuy nhiên, quy định mang tính nguyên tắc vẫn cần được cụ thể hóa thông qua văn bản hướng dẫn để bảo đảm khả năng áp dụng thống nhất, các quy định hiện hành đang bộc lộ một số bất cập cả về phạm vi áp dụng và tính minh bạch pháp lý như sau:

Thứ nhất, pháp luật hiện hành chủ yếu quy định đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, tổ chức có thu nhập từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ. Tuy nhiên, nhiều chủ thể hoạt động trên nền tảng số như các nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới (Google, Facebook, Netflix...) không có pháp nhân tại Việt Nam nhưng vẫn phát sinh thu nhập từ người tiêu dùng Việt Nam, lại không bị ràng buộc nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo quy định tương ứng. Mặc dù từ năm 2022, Tổng cục Thuế đã triển khai Cổng thông tin nhà cung cấp nước ngoài, việc đánh thuế các chủ thể này vẫn gặp nhiều rào cản về kỹ thuật, quản lý và cơ sở pháp lý.

Thứ hai, quy định về đơn vị phụ thuộc, chi nhánh, văn phòng đại diện chưa được thể hiện thống nhất. Cụ thể, chi nhánh hạch toán độc lập có thể kê khai, nộp thuế riêng nhưng chưa được xem là “đối tượng nộp thuế độc lập” về mặt pháp lý, dẫn đến sự không rõ ràng trong phân bổ nghĩa vụ thuế khi Công ty mẹ có nhiều đơn vị phụ thuộc tại các tỉnh, thành phố khác nhau. Ngoài ra, tổ chức không vì lợi nhuận (hội, quỹ, trung tâm phi chính phủ...) nếu phát sinh hoạt động có thu nhập thì nghĩa

vụ thuế phát sinh như thế nào, có được hưởng ưu đãi không, cũng chưa được quy định cụ thể, gây khó khăn trong áp dụng.

Thứ ba, phạm vi “thu nhập chịu thuế” còn mang tính liệt kê, thiếu linh hoạt để bao quát các loại hình thu nhập mới phát sinh như từ tài sản số, giao dịch điện tử, thu nhập từ dữ liệu người dùng. Điều này tạo ra khoảng trống pháp lý cho các hoạt động chuyển giá, né thuế thông qua mô hình kinh doanh không hiện diện vật lý tại Việt Nam.

Để khắc phục các tồn tại, hạn chế bất cập nêu trên, tác giả đề xuất một số giải pháp cụ thể sau đây:

Một là, mở rộng khái niệm “đối tượng nộp thuế” theo hướng bao gồm cả các thực thể kinh tế có phát sinh thu nhập tại Việt Nam, không phân biệt hình thức tổ chức hoặc hiện diện pháp lý, tương tự như khuyến nghị tại Khuôn khổ BEPS. Trong đó, việc áp dụng nghĩa vụ nộp thuế theo nơi tiêu dùng có thể là cơ sở phù hợp để đánh thuế đối với các nền tảng kỹ thuật số xuyên biên giới.

Hai là, làm rõ địa vị pháp lý và nghĩa vụ thuế của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, nhất là trong trường hợp có hạch toán độc lập. Nên ban hành hướng dẫn phân bổ thu nhập – chi phí – thuế TNDN giữa trụ sở chính và chi nhánh để giảm tranh chấp.

Ba là, quy định rõ hơn về nghĩa vụ thuế của tổ chức phi lợi nhuận, theo hướng phân định hoạt động nào không chịu thuế (từ tài trợ, quyên góp) và hoạt động nào chịu thuế (dịch vụ thu phí, hoạt động thương mại), từ đó xây dựng cơ chế miễn giảm phù hợp mà không bị lợi dụng.

Bốn là, bổ sung quy định mang tính nguyên tắc để kịp thời bao quát các loại thu nhập mới phát sinh, như thu nhập từ tài sản kỹ thuật số, dữ liệu người dùng, trí tuệ nhân tạo, và cho phép cơ quan thuế chủ động hướng dẫn bổ sung trong từng thời kỳ. So sánh quốc tế – kinh nghiệm từ OECD cho thấy rằng OECD đã đề xuất nhiều giải pháp trong khuôn khổ chống xói mòn cơ sở thuế, trong đó Pillar One và Pillar Two nhằm đánh thuế các tập đoàn đa quốc gia và nền tảng kỹ thuật số tại nơi phát sinh thu nhập thay vì nơi có trụ sở. Đồng thời, các quốc gia như Pháp, Singapore, Nhật Bản đã áp dụng thuế dịch vụ kỹ thuật số (Digital Services Tax – DST) để đảm bảo mức độ đóng góp công bằng của các doanh nghiệp kỹ thuật số xuyên biên giới.

Việt Nam có thể tham khảo mô hình này, từ đó sửa đổi Luật Thuế TNDN theo

hướng linh hoạt hơn trong việc xác định đối tượng chịu thuế, phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế.

3.1.2. Hoàn thiện quy định về căn cứ và phương pháp tính thuế

Kiến nghị hoàn thiện căn cứ và phương pháp tính thuế thu nhập doanh nghiệp được đề xuất trên cơ sở yêu cầu bảo đảm công bằng và hợp lý trong điều tiết thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu, đánh vào kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, do đó phương pháp tính thuế phải phản ánh đúng năng lực tài chính và khả năng sinh lợi của người nộp thuế.

Thực tiễn thực hiện tại doanh nghiệp cho thấy, việc xác định chi phí được trừ và thu nhập tính thuế vẫn còn gặp khó khăn, nhất là đối với các khoản chi có tính chất đặc thù. Điều này cho thấy cần tiếp tục hoàn thiện phương pháp tính thuế theo hướng đơn giản, dễ áp dụng và phù hợp với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp.

Việc xác định đúng căn cứ tính thuế (bao gồm thu nhập tính thuế và thuế suất áp dụng) đóng vai trò then chốt trong việc bảo đảm nguyên tắc công bằng, minh bạch và hiệu quả của hệ thống thuế TNDN. Tuy nhiên, trên thực tế, quy định pháp luật hiện hành vẫn còn một số bất cập dẫn đến tranh chấp, khiếu nại và làm phát sinh gánh nặng hành chính không cần thiết đối với doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Để khắc phục các tồn tại, hạn chế nêu trên, tác giả luận văn đề xuất một số giải pháp cụ thể sau đây:

Thứ nhất, cần mở rộng danh mục chi phí được trừ có kiểm soát.

Hiện nay, Luật Thuế TNDN và Thông tư số 78/2021/TT-BTC quy định tương đối chi tiết các khoản chi phí được trừ và không được trừ. Tuy nhiên, danh mục này vẫn mang tính liệt kê, thiếu linh hoạt, không theo kịp sự đa dạng của hoạt động kinh doanh hiện đại. Nhiều chi phí có bản chất kinh doanh thực sự, như: chi phí thương mại điện tử, tiếp thị số, dịch vụ nền tảng, chi phí bảo mật dữ liệu, thuê phần mềm đám mây... lại bị loại trừ vì thiếu chứng từ “hợp lệ” theo quy định khắt khe về hóa đơn, hợp đồng hoặc hình thức thanh toán.

Để khắc phục hạn chế này, cần xây dựng danh mục chi phí được trừ theo nguyên tắc bản chất kinh tế và cho phép khấu trừ có điều kiện, kèm theo cơ chế kiểm soát rủi ro qua hệ thống kê khai điện tử. Đồng thời, cho phép sử dụng chứng từ điện

từ xuyên biên giới nếu có xác nhận giao dịch, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ hai, cần cải tiến chính sách khấu hao, trích lập dự phòng và lãi vay.

Các quy định hiện hành về khấu hao tài sản cố định (theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC), trích lập dự phòng (Thông tư số 48/2019/TT-BTC), và chi phí lãi vay (giới hạn 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP) phần nào chưa theo kịp sự đa dạng về mô hình tài chính – kế toán hiện đại. Nhiều doanh nghiệp công nghệ, startup đầu tư lớn vào tài sản vô hình hoặc phần mềm nhưng không được khấu hao đầy đủ. Doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính cao nhưng gặp khó vì giới hạn chi phí lãi vay trong bối cảnh lãi suất tăng. Quy định trích lập dự phòng còn máy móc, khiến các khoản nợ tiềm tàng không được phản ánh đúng bản chất.

Để khắc phục các hạn chế nêu trên, tác giả luận văn cho rằng các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên rà soát để nới lỏng giới hạn khấu hao cho tài sản vô hình, áp dụng khung thời gian khấu hao linh hoạt hơn cho nhóm doanh nghiệp công nghệ. Đồng thời, xem xét điều chỉnh lại giới hạn khấu trừ lãi vay theo mô hình rủi ro ngành/lĩnh vực thay vì quy định cứng 30% EBITDA.

Thứ ba, cần cập nhật phương pháp tính thuế đơn giản cho doanh nghiệp nhỏ.

Đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, việc tính thuế trên cơ sở thu nhập ròng (doanh thu – chi phí) có thể tạo gánh nặng kê khai, lưu trữ hóa đơn và tranh chấp với cơ quan thuế về chi phí hợp lệ. Một số quốc gia như Indonesia, Philippines, Trung Quốc đã áp dụng phương pháp tính thuế TNDN theo tỷ lệ trên doanh thu đối với doanh nghiệp nhỏ dưới ngưỡng doanh thu nhất định.

Để khắc phục hạn chế nêu trên, cần xem xét bổ sung cơ chế tính thuế TNDN theo tỷ lệ doanh thu cố định cho doanh nghiệp siêu nhỏ (ví dụ, dưới 3 tỷ đồng/năm), có thể áp dụng tỷ lệ từ 1%–3% tùy ngành. Cơ chế này giúp đơn giản hóa thủ tục, giảm tranh chấp, đồng thời tăng khả năng quản lý thuế theo phương thức rủi ro.

Thứ tư, đề xuất áp dụng Advance Pricing Agreement (APA).

Một trong những vấn đề nổi bật trong công tác quản lý thuế hiện nay là hành vi chuyển giá trong các tập đoàn có yếu tố liên kết, đặc biệt trong môi trường thương mại số và dịch vụ xuyên biên giới. Việt Nam đã ban hành Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp liên kết, nhưng việc kiểm tra – thanh tra chuyển giá còn hạn chế.

Để khắc phục tồn tại, hạn chế nêu trên, cần mở rộng áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế –APA cho các doanh nghiệp có giao dịch liên kết phức tạp. Cơ chế APA sẽ giúp cả doanh nghiệp và cơ quan thuế thống nhất trước phương pháp tính thuế, hạn chế rủi ro tranh chấp và nâng cao tính minh bạch trong quản trị thuế.

Tóm lại, xét một cách tổng thể, việc hoàn thiện quy định về căn cứ và phương pháp tính thuế TNDN không chỉ giúp giảm thiểu tranh chấp, mà còn tạo môi trường pháp lý ổn định – thuận lợi để doanh nghiệp chủ động thực hiện nghĩa vụ thuế, đồng thời gia tăng hiệu quả quản lý của cơ quan thuế trong bối cảnh nền kinh tế số đang phát triển mạnh mẽ.

3.1.3. Rà soát và điều chỉnh chính sách ưu đãi thuế

Kiến nghị hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được đề xuất trên cơ sở đánh giá hiệu quả thực tế của các chính sách ưu đãi thuế trong việc thúc đẩy đầu tư và phát triển doanh nghiệp. Chính sách ưu đãi thuế không chỉ là công cụ hỗ trợ doanh nghiệp mà còn là biện pháp định hướng phát triển kinh tế – xã hội của Nhà nước.

Qua nghiên cứu cho thấy, mặc dù pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp đã quy định khá đầy đủ về các hình thức ưu đãi thuế, song việc áp dụng trong thực tiễn còn gặp nhiều vướng mắc, đặc biệt trong việc xác định điều kiện và thủ tục hưởng ưu đãi. Do đó, việc hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế là cần thiết nhằm bảo đảm tính minh bạch, khả thi và hiệu quả của chính sách.

Chính sách ưu đãi thuế TNDN là một công cụ quan trọng mà Nhà nước sử dụng để điều tiết hoạt động đầu tư, định hướng phát triển ngành nghề, vùng lãnh thổ, đồng thời hỗ trợ các nhóm doanh nghiệp cụ thể như doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy rằng, phần lớn các chính sách ưu đãi hiện nay đang được thiết kế và thực hiện theo cách tiếp cận mang tính hình thức, tức là ưu đãi theo khu vực địa lý (địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn), ngành nghề được ưu tiên, hoặc loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục, môi trường...), mà chưa dựa trên các tiêu chí đánh giá hiệu quả thực tế của dự án đầu tư hoặc mức độ đóng góp vào nền kinh tế.

Cách tiếp cận này tuy tạo điều kiện thuận lợi cho công tác áp dụng chính sách,

nhưng lại dẫn đến tình trạng ưu đãi dàn trải, phân bổ nguồn lực kém hiệu quả, thậm chí phát sinh hành vi lợi dụng chính sách. Một số doanh nghiệp lựa chọn đặt trụ sở tại khu vực ưu đãi nhưng thực tế không triển khai hoạt động sản xuất – kinh doanh đúng như đăng ký; hoặc chia nhỏ hoạt động thành nhiều pháp nhân để cùng được hưởng ưu đãi, tạo ra cạnh tranh không bình đẳng trong cùng một lĩnh vực. Ngoài ra, nhiều trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng cam kết về quy mô vốn đầu tư, số lượng lao động, tỷ lệ nội địa hóa nhưng vẫn tiếp tục được miễn, giảm thuế do thiếu cơ chế hậu kiểm và thu hồi ưu đãi.

Từ những bất cập nêu trên, cần thiết phải rà soát lại toàn bộ hệ thống quy định pháp luật liên quan đến ưu đãi thuế TNDN để chuyển dịch tư duy chính sách từ “ưu đãi theo hình thức” sang “ưu đãi theo hiệu quả đầu tư”. Điều này có nghĩa là ưu đãi thuế không chỉ được xét dựa trên địa điểm đầu tư hoặc ngành nghề đăng ký, mà phải đi kèm với các chỉ tiêu định lượng như mức đóng góp thực tế cho NSNN, số lượng việc làm tạo ra, giá trị gia tăng nội địa, và tỷ lệ thực hiện các cam kết xã hội – môi trường.

Mô hình “ưu đãi có điều kiện” hiện đã được một số quốc gia áp dụng hiệu quả, trong đó Indonesia là một ví dụ điển hình. Tại quốc gia này, doanh nghiệp muốn được hưởng ưu đãi thuế cần đáp ứng đồng thời các điều kiện như: duy trì số lượng lao động tối thiểu trong giai đoạn được ưu đãi, đạt tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm theo cam kết, đảm bảo sản lượng hoặc doanh thu tối thiểu trong thời gian xác định, và nộp đầy đủ các loại báo cáo tài chính – thuế định kỳ. Nếu doanh nghiệp vi phạm một trong các điều kiện trên, phần thuế đã được miễn hoặc giảm có thể bị truy thu. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý thuế tại Indonesia còn ứng dụng công nghệ số để theo dõi mức độ tuân thủ, từ đó nâng cao hiệu quả hậu kiểm và giảm thiểu gian lận chính sách.

Từ kinh nghiệm quốc tế và thực trạng tại Việt Nam, có thể kiến nghị Nhà nước sớm sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN theo hướng thiết lập bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư để làm căn cứ cấp và duy trì ưu đãi thuế. Các doanh nghiệp cần được yêu cầu ký cam kết rõ ràng về mục tiêu đầu tư và báo cáo định kỳ kết quả thực hiện. Bên cạnh đó, cần xóa bỏ tình trạng trùng lặp ưu đãi, tránh trường hợp một doanh nghiệp đồng thời được hưởng nhiều loại ưu đãi vì nằm trong nhiều diện đối tượng ưu tiên khác nhau. Việc điều phối và tích hợp dữ liệu giữa các cơ quan quản lý thuế, kế hoạch

– đầu tư và tài chính là giải pháp căn bản nhằm đảm bảo hiệu quả thực thi chính sách ưu đãi.

Ngoài ra, một hướng cải cách quan trọng là tăng cường công khai, minh bạch các thông tin liên quan đến doanh nghiệp được hưởng ưu đãi, mức ưu đãi và cam kết kèm theo, tạo cơ chế giám sát từ cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Đây cũng là điều kiện cần thiết để xây dựng môi trường pháp lý bình đẳng, hạn chế đặc quyền, đặc lợi, đồng thời khuyến khích đầu tư chất lượng cao, có đóng góp thực chất vào sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

3.1.4. Hoàn thiện quy định pháp luật về quản lý thuế

Hệ thống pháp luật về quản lý thuế TNDN tại Việt Nam thời gian qua đã từng bước được hoàn thiện nhằm phù hợp với yêu cầu quản lý hiện đại và thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, trong thực tiễn áp dụng vẫn tồn tại một số vướng mắc liên quan đến quy trình hoàn thuế, thanh tra – kiểm tra thuế và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế. Những hạn chế này không chỉ làm giảm hiệu lực thực thi của chính sách thuế mà còn tác động tiêu cực đến môi trường đầu tư, gây ra tâm lý e ngại, thiếu tin tưởng từ phía doanh nghiệp, đồng thời tạo nguy cơ thất thu NSNN. Cụ thể là:

Thứ nhất, quy định về hoàn thuế TNDN hiện nay chưa thực sự rõ ràng và đồng bộ giữa các văn bản pháp luật, dẫn đến cách hiểu và áp dụng khác nhau giữa các cơ quan thuế địa phương. Mặc dù Luật Quản lý thuế 2019 và các văn bản hướng dẫn đã quy định quy trình, thời hạn giải quyết hoàn thuế, nhưng trên thực tế, thời gian xử lý hồ sơ hoàn thuế của doanh nghiệp thường kéo dài, phát sinh tình trạng yêu cầu bổ sung chứng từ nhiều lần, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc xoay vòng vốn. Ngoài ra, chưa có cơ chế phân loại rõ ràng giữa các trường hợp hoàn thuế rủi ro thấp và cao để xử lý linh hoạt, khiến quy trình hoàn thuế bị cứng nhắc, áp dụng một cách đồng loạt, chưa phản ánh đúng mức độ tuân thủ của từng doanh nghiệp.

Thứ hai, công tác thanh tra, kiểm tra thuế vẫn chủ yếu dựa vào kế hoạch thủ công, ít ứng dụng công nghệ và chưa triển khai đầy đủ phương pháp quản lý rủi ro. Do đó, việc lựa chọn doanh nghiệp thanh tra còn mang tính ngẫu nhiên hoặc trọng điểm theo ngành nghề, quy mô doanh thu, mà chưa xét đến lịch sử tuân thủ, chỉ số tín nhiệm thuế hoặc phân tích dữ liệu điện tử. Điều này có thể dẫn đến tình trạng bỏ sót các doanh nghiệp có hành vi trốn thuế tinh vi, trong khi gây áp lực thanh tra –

kiểm tra không cần thiết cho các doanh nghiệp tuân thủ tốt.

Thứ ba, quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế theo Nghị định số 125/2020/NĐ-CP hiện nay tuy đã được sửa đổi theo hướng cụ thể hóa hành vi vi phạm và mức phạt tương ứng, nhưng vẫn còn một số hạn chế. Cụ thể, chưa có cơ chế phân loại rõ theo mức độ lỗi và hành vi chủ đích hay không chủ đích; mức phạt còn nhẹ, chưa mang tính răn đe đủ lớn đối với các hành vi gian lận có tổ chức hoặc chuyển giá xuyên quốc gia. Mặt khác, doanh nghiệp nhỏ và vừa nếu bị áp mức phạt cao theo tỷ lệ phần trăm có thể dẫn đến rủi ro phá sản, trong khi doanh nghiệp lớn dễ dàng hấp thụ chi phí vi phạm.

Để hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế TNDN theo hướng minh bạch, công bằng và hiệu quả, cần thiết phải sửa đổi và bổ sung một số quy định trọng tâm. Trước hết, cần xây dựng quy trình hoàn thuế theo hướng điện tử hóa toàn bộ, đồng thời áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro trong xử lý hồ sơ hoàn thuế. Những doanh nghiệp có lịch sử tuân thủ tốt, nộp thuế đầy đủ, minh bạch về tài chính nên được xếp loại rủi ro thấp và được giải quyết hoàn thuế nhanh chóng, đúng hạn. Ngược lại, các trường hợp có dấu hiệu rủi ro cần được kiểm tra trước hoàn. Cơ chế này vừa đảm bảo quyền lợi chính đáng của người nộp thuế, vừa bảo vệ an toàn NSNN.

Bên cạnh đó, cần áp dụng rộng rãi hơn mô hình quản lý thuế theo rủi ro (Risk-Based Tax Administration), trong đó kết hợp phân tích dữ liệu kê khai thuế, dữ liệu hóa đơn điện tử, thông tin tài chính công khai và lịch sử tuân thủ để xây dựng chỉ số đánh giá rủi ro (tax compliance rating) cho từng doanh nghiệp. Căn cứ vào chỉ số này, cơ quan thuế có thể ưu tiên nguồn lực kiểm tra các doanh nghiệp có mức độ rủi ro cao, đồng thời giảm thiểu kiểm tra chồng chéo với nhóm doanh nghiệp tuân thủ tốt.

Về xử lý vi phạm thuế, cần sửa đổi Nghị định xử phạt theo hướng tăng mức phạt đối với các hành vi gian lận thuế có tổ chức, có chủ đích, đồng thời thiết kế khung phạt theo nguyên tắc phân loại lỗi, tức là hành vi kê khai sai do nhầm lẫn, thiếu sót chứng từ hợp lý cần được áp dụng mức xử phạt nhẹ, mang tính giáo dục hơn là trừng phạt. Với các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài, cần mở rộng thẩm quyền điều tra chuyển giá và tăng cường hợp tác quốc tế trong chia sẻ dữ liệu thuế, qua đó giảm thiểu hành vi xói mòn cơ sở tính thuế.

Tóm lại, việc hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế TNDN cần được thực hiện

đồng bộ từ quy trình hành chính, công nghệ quản lý đến cơ chế kiểm tra, xử lý vi phạm. Chỉ khi xây dựng được một hệ thống quản lý thuế hiện đại, minh bạch, phân loại rủi ro hiệu quả và công bằng trong xử lý vi phạm thì mới có thể nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật thuế, giảm thiểu thất thu ngân sách và thúc đẩy môi trường kinh doanh công bằng, ổn định.

3.1.5. Bổ sung quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (GMT)

Kiến nghị hoàn thiện pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế được đề xuất trên cơ sở yêu cầu nội luật hóa các cam kết quốc tế và thích ứng với xu hướng cải cách thuế toàn cầu. Việc áp dụng cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu đặt ra những thách thức mới đối với hệ thống pháp luật thuế của Việt Nam.

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đã bước đầu tiếp cận các chuẩn mực quốc tế, tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn cần tiếp tục rà soát, bổ sung để bảo đảm tính tương thích với thông lệ quốc tế và không làm suy giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư. Vì vậy, việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập là cần thiết và có ý nghĩa lâu dài.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của các tập đoàn đa quốc gia, vấn đề xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận ra nước ngoài đã trở thành mối quan ngại nghiêm trọng đối với nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển có chính sách ưu đãi thuế mạnh mẽ như Việt Nam. Nhằm ứng phó với hiện tượng này, OECD đã khởi xướng và đạt được đồng thuận quốc tế về việc thiết lập mức thuế suất tối thiểu toàn cầu thông qua trụ cột thứ hai (Pillar 2) của Dự án BEPS.

Theo đó, bắt đầu từ năm 2024–2025, các tập đoàn đa quốc gia có doanh thu hợp nhất từ 750 triệu EUR trở lên sẽ bị đánh thuế tối thiểu 15% trên lợi nhuận thu được tại các quốc gia mà họ hoạt động. Nếu một quốc gia không đánh mức thuế tối thiểu này, quốc gia nơi tập đoàn đặt trụ sở chính có quyền đánh phần thuế chênh lệch. Quy định này tạo ra áp lực buộc các nước tiếp nhận đầu tư, trong đó có Việt Nam, phải điều chỉnh lại chính sách thuế nhằm tránh thất thu ngân sách do các tập đoàn lợi dụng mức thuế thấp tại nước sở tại để chuyển lợi nhuận và tránh nghĩa vụ thuế tại nơi có trụ sở chính.

Việt Nam hiện nay là quốc gia thu hút mạnh dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nhờ hệ thống ưu đãi thuế rộng rãi, đặc biệt là với các tập đoàn lớn trong

lĩnh vực công nghệ, điện tử như Samsung, Intel, LG, Foxconn... Trong nhiều trường hợp, các doanh nghiệp FDI chỉ chịu mức thuế TNDN thực tế từ 2% đến 5% nhờ được miễn giảm trong nhiều năm, trong khi mức thuế suất phổ thông là 20%. Với việc triển khai thuế tối thiểu toàn cầu, nếu Việt Nam không điều chỉnh chính sách nội địa để áp dụng mức thuế bổ sung (top-up tax), thì khoản chênh lệch sẽ bị quốc gia khác thu, làm mất quyền đánh thuế của Việt Nam, đồng thời ảnh hưởng nghiêm trọng đến chiến lược thu hút đầu tư hiện nay.

Từ đó, có thể thấy việc bổ sung quy định pháp luật để triển khai Global Minimum Tax - Thuế tối thiểu toàn cầu (GMT) là nhiệm vụ cấp thiết, vừa đảm bảo lợi ích ngân sách quốc gia, vừa khẳng định vai trò của Việt Nam trong hệ thống thuế toàn cầu. Chính phủ Việt Nam đã thể hiện cam kết rõ ràng với OECD khi ký thỏa thuận áp dụng Pillar 2 và đang từng bước xây dựng khung pháp lý riêng để triển khai cơ chế thuế bổ sung nội địa (Qualified Domestic Minimum Top-up Tax – QDMTT).

Việc xây dựng cơ chế này cần dựa trên các nguyên tắc sau:

Thứ nhất, thiết lập mức thuế bổ sung tối thiểu 15% đối với các tập đoàn đủ điều kiện, đồng thời xác định rõ cơ chế tính toán phần chênh lệch giữa mức thuế TNDN hiện hành và mức chuẩn toàn cầu.

Thứ hai, quy định rõ trách nhiệm kê khai, nộp thuế, chế tài xử lý vi phạm và cơ chế phối hợp thông tin liên quốc gia nhằm thực thi hiệu quả GloBE rules.

Thứ ba, bảo đảm quyền ưu đãi thuế cho doanh nghiệp nội địa vừa và nhỏ không bị ảnh hưởng, đồng thời rà soát lại toàn bộ hệ thống ưu đãi hiện hành để tránh bị mất thuế vào tay quốc gia khác. Đồng thời, cần có đánh giá toàn diện tác động của GloBE rules đến hệ sinh thái đầu tư tại Việt Nam, đặc biệt là với các khu công nghiệp, khu công nghệ cao – nơi tập trung nhiều doanh nghiệp FDI được hưởng ưu đãi mạnh. Việc tăng thuế cần đi kèm với chính sách hỗ trợ phi thuế như cải cách thủ tục hành chính, ưu đãi về đất đai, hạ tầng, nhân lực để duy trì sức hấp dẫn đầu tư.

Tóm lại, GMT là xu thế không thể đảo ngược trong chính sách thuế quốc tế, đòi hỏi Việt Nam cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng cả về pháp lý, kỹ thuật và thể chế để vừa bảo vệ quyền đánh thuế chính đáng, vừa đảm bảo môi trường đầu tư ổn định. Việc bổ sung các quy định pháp luật cụ thể về GMT sẽ là một bước chuyển mình quan trọng trong tiến trình hiện đại hóa hệ thống thuế Việt Nam, theo hướng hội nhập,

công bằng và hiệu quả.

3.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam nói chung và tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long nói riêng

3.2.1. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và thực thi thuế

Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia đang được đẩy mạnh trên tất cả các lĩnh vực, công tác quản lý thuế – đặc biệt là thuế TNDN) – cũng đứng trước yêu cầu phải hiện đại hóa, minh bạch hóa và tăng hiệu quả quản trị thông qua ứng dụng công nghệ thông tin. Việc áp dụng đồng bộ các nền tảng số trong quản lý thuế không chỉ giúp giảm thiểu chi phí hành chính cho cả cơ quan thuế và doanh nghiệp mà còn góp phần hạn chế gian lận, nâng cao hiệu quả giám sát và đảm bảo công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trong những năm gần đây, Tổng cục Thuế đã triển khai hệ thống thuế điện tử (eTax), hóa đơn điện tử và cổng thông tin kết nối với các cơ quan như Kho bạc, Hải quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư. Đây là bước tiến quan trọng giúp rút ngắn quy trình kê khai – nộp thuế, giảm tiếp xúc trực tiếp giữa người nộp thuế và công chức thuế, đồng thời tạo cơ sở dữ liệu lớn phục vụ công tác phân tích rủi ro, thanh tra và kiểm tra thuế theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hệ thống eTax hiện vẫn chưa tích hợp được toàn diện với phần mềm kế toán nội bộ tại doanh nghiệp, dẫn đến tình trạng doanh nghiệp phải thực hiện kê khai, đối chiếu, nhập liệu song song trên nhiều nền tảng. Điều này không chỉ làm gia tăng nguy cơ sai sót, mà còn ảnh hưởng đến năng suất lao động và hiệu quả quản lý nội bộ. Bên cạnh đó, dữ liệu từ hóa đơn điện tử và báo cáo tài chính dù đã được số hóa nhưng chưa được xử lý tự động để hỗ trợ cảnh báo sớm các rủi ro thuế hoặc đề xuất nghĩa vụ tạm nộp phù hợp với thực tế kinh doanh.

Từ thực trạng trên, cần đẩy mạnh cải cách và hoàn thiện hạ tầng công nghệ của hệ thống quản lý thuế theo hướng tích hợp và kết nối mở. Cụ thể, Tổng cục Thuế cần xây dựng các giao diện lập trình ứng dụng (API) tiêu chuẩn, cho phép các phần mềm kế toán tại doanh nghiệp – bao gồm các giải pháp phổ biến như MISA, Fast, Bravo hoặc phần mềm nội bộ tại các công ty như Công ty Cổ phần Thương mại Dịch

vụ và Công nghệ Hoàng Long – có thể kết nối trực tiếp với hệ thống thuế. Việc đồng bộ dữ liệu thời gian thực giữa hai bên sẽ giúp tự động hóa quy trình kê khai, giảm thiểu lỗi thủ công, tiết kiệm thời gian và nguồn lực cho doanh nghiệp.

Đối với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long, với đặc thù là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại công nghệ, có hệ thống kế toán điện tử nội bộ và đội ngũ nhân sự sử dụng phần mềm thành thạo, việc triển khai cơ chế kết nối API với hệ thống eTax là hoàn toàn khả thi và nên được thực hiện trong ngắn hạn. Công ty có thể đề xuất phối hợp thử nghiệm kết nối với cơ quan thuế, đồng thời nâng cấp hệ thống kế toán để chuẩn hóa dữ liệu đầu ra theo định dạng yêu cầu của Tổng cục Thuế. Điều này không chỉ nâng cao hiệu quả công tác kế toán – thuế nội bộ, mà còn là bước đi chiến lược trong việc xây dựng năng lực quản trị hiện đại, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu kiểm tra, thanh tra điện tử trong tương lai.

Ngoài ra, cần phát triển các chức năng phân tích dữ liệu nâng cao (data analytics) trên nền tảng quản lý thuế, sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) hoặc thuật toán học máy (machine learning) để nhận diện hành vi rủi ro, dự báo nghĩa vụ thuế bất thường, đồng thời đưa ra cảnh báo sớm cho cả doanh nghiệp và cơ quan thuế. Đây là xu hướng mà nhiều quốc gia như Singapore, Nhật Bản và Hàn Quốc đã áp dụng hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực quản lý nhà nước mà không cần mở rộng biên chế.

Tóm lại, việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế không chỉ là giải pháp tình thế mà là một định hướng chiến lược lâu dài. Cần có sự phối hợp đồng bộ giữa cơ quan quản lý thuế, cộng đồng doanh nghiệp và các nhà cung cấp giải pháp công nghệ để xây dựng một hệ sinh thái thuế số – trong đó dữ liệu được khai thác thông minh, quy trình quản lý minh bạch và nghĩa vụ thuế được thực hiện hiệu quả. Với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long, việc đi đầu trong tích hợp công nghệ thuế không chỉ thể hiện năng lực quản trị hiện đại mà còn góp phần xây dựng hình ảnh doanh nghiệp tuân thủ tốt, có trách nhiệm với ngân sách và cộng đồng.

3.2.2. Tăng cường đào tạo và hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ pháp luật thuế

Trong hệ thống thuế hiện đại, sự tuân thủ tự nguyện và đúng quy định của người nộp thuế đóng vai trò then chốt để bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước, giảm thiểu chi phí kiểm tra, xử lý vi phạm, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh và uy

tín của doanh nghiệp trên thị trường. Tuy nhiên, thực tế cho thấy vẫn còn nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, gặp khó khăn trong việc cập nhật chính sách thuế mới, hiểu đúng bản chất pháp lý của các quy định liên quan, dẫn đến sai sót trong kê khai, tính thuế và quyết toán. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu kênh hỗ trợ chuyên sâu, chưa được đào tạo bài bản, và không có bộ phận phụ trách thuế chuyên trách trong nội bộ.

Để cải thiện tình trạng trên, cần tăng cường các hoạt động đào tạo và hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tuân thủ pháp luật thuế một cách chủ động, bền vững và có hệ thống. Trước hết, Tổng cục Thuế và các Cục Thuế địa phương cần tổ chức các chương trình tập huấn, đào tạo định kỳ về chính sách thuế mới, đặc biệt tập trung vào các nội dung thường thay đổi như khấu trừ chi phí, ưu đãi thuế, hóa đơn điện tử, thuế chuyển nhượng bất động sản, thuế trong nền kinh tế số... Hình thức tổ chức cần đa dạng, linh hoạt, có thể kết hợp giữa hội nghị tập trung và hội thảo trực tuyến để đảm bảo độ phủ và phù hợp với quy mô doanh nghiệp khác nhau.

Bên cạnh đó, cần xây dựng các kênh phản ánh – tiếp nhận vướng mắc một cách công khai, dễ tiếp cận, ví dụ như đường dây nóng chuyên trách tại chi cục thuế, hộp thư điện tử phản hồi nhanh, nền tảng giải đáp câu hỏi thường gặp (FAQ) trên Cổng thông tin thuế điện tử. Các thông tin phản hồi cần có thời hạn xử lý rõ ràng và được cập nhật công khai để tránh tình trạng phúc đáp hình thức hoặc trì hoãn, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế đúng thời hạn.

Đối với doanh nghiệp, cần chủ động nâng cao năng lực tuân thủ thông qua tổ chức nội bộ hợp lý và đầu tư cho nguồn nhân lực thuế – kế toán. Tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long, với quy mô ngày càng mở rộng và doanh thu – lợi nhuận tăng trưởng đều trong các năm gần đây, yêu cầu đặt ra là phải thành lập một bộ phận phụ trách thuế chuyên trách, có khả năng cập nhật chính sách, lập kế hoạch thuế và phối hợp chặt chẽ với các đơn vị tư vấn độc lập khi cần thiết. Việc phân tách nhiệm vụ giữa kế toán tài chính – kế toán thuế sẽ giúp kiểm soát rủi ro tốt hơn, đồng thời bảo đảm tính chính xác trong báo cáo và hạn chế các vi phạm không chủ đích.

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long nên xem xét ký kết hợp đồng tư vấn định kỳ với các công ty luật – kế toán chuyên về

thuế, đặc biệt trong giai đoạn điều chỉnh lớn như áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, thay đổi biểu thuế ưu đãi hay rà soát chi phí được trừ. Đây là hình thức đầu tư hiệu quả giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro pháp lý và tránh các thiệt hại tiềm ẩn do thiếu cập nhật hoặc áp dụng sai quy định.

Về dài hạn, Việt Nam cần xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ tuân thủ thuế toàn diện, trong đó doanh nghiệp được nhìn nhận không đơn thuần là “đối tượng quản lý” mà là đối tác hợp tác cùng xây dựng hệ thống thuế công bằng và minh bạch. Sự chủ động từ phía cơ quan thuế trong đào tạo và hỗ trợ, cùng với ý thức tuân thủ cao từ phía doanh nghiệp sẽ tạo nên môi trường thuế ổn định, góp phần nâng cao chất lượng quản trị công và năng lực cạnh tranh quốc gia trong hội nhập kinh tế toàn cầu.

3.2.3. Củng cố hệ thống kiểm tra nội bộ về thuế tại doanh nghiệp

Trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp, rủi ro phát sinh từ việc kê khai sai, ghi nhận chi phí không hợp lệ hoặc không đầy đủ hồ sơ chứng từ là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến việc bị truy thu thuế, xử phạt hành chính, thậm chí ảnh hưởng đến uy tín và khả năng tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, bên cạnh việc tuân thủ quy định pháp luật thuế một cách hình thức, doanh nghiệp cần chủ động thiết lập và vận hành một hệ thống kiểm tra nội bộ hiệu quả nhằm kiểm soát và đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ thuế một cách kịp thời, chính xác và minh bạch.

Một trong những nguyên tắc cốt lõi để xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ về thuế là xác định nghĩa vụ thuế ngay từ đầu kỳ tài chính, thay vì chỉ tập trung xử lý vào thời điểm cuối kỳ hoặc khi có yêu cầu quyết toán. Việc xác lập các quy trình kiểm soát về ghi nhận doanh thu, tập hợp chi phí, khấu hao tài sản cố định, trích lập dự phòng, phân loại chi phí được trừ và không được trừ... ngay từ khâu lập kế hoạch tài chính sẽ giúp doanh nghiệp dự báo chính xác nghĩa vụ thuế, tránh phát sinh chi phí thuế ngoài dự kiến. Đồng thời, kiểm tra định kỳ các khoản mục trọng yếu giúp kịp thời phát hiện sai sót hoặc các khoản chi không đủ điều kiện khấu trừ, từ đó điều chỉnh hồ sơ kế toán – thuế phù hợp trước khi cơ quan thuế thanh tra hoặc kiểm tra.

Tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long, với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực thương mại công nghệ, số lượng giao dịch lớn, phát sinh nhiều loại chi phí liên quan đến đầu tư hạ tầng, dịch vụ phần mềm, marketing số...,

việc ghi nhận chi phí thuế hợp lệ đòi hỏi phải có quy trình kiểm soát minh bạch và chặt chẽ. Để nâng cao chất lượng công tác này, công ty cần xây dựng quy trình kiểm tra nội bộ chuyên biệt cho mảng thuế, lồng ghép vào chu trình kế toán hiện hành, trong đó quy định rõ trách nhiệm kiểm tra chứng từ, xác nhận chi phí đủ điều kiện, kiểm soát khấu trừ thuế Giá trị gia tăng liên quan, và đánh giá định kỳ mức thuế TNDN phải tạm nộp.

Một trong những giải pháp thực tiễn và hiệu quả là ứng dụng phần mềm quản trị doanh nghiệp tổng thể (ERP) tích hợp các phân hệ kế toán, bán hàng, chi phí, thuế và báo cáo tài chính. Việc sử dụng ERP không chỉ giúp đồng bộ hóa dữ liệu theo thời gian thực mà còn hỗ trợ cảnh báo tự động khi phát sinh khoản mục có rủi ro thuế cao. Với tiềm lực tài chính và nền tảng công nghệ sẵn có, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long hoàn toàn có khả năng triển khai hệ thống ERP phù hợp quy mô, đồng thời tích hợp chức năng kiểm toán nội bộ hoặc thuê kiểm toán độc lập định kỳ để đánh giá hiệu quả tuân thủ thuế. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu nguy cơ bị xử phạt sau thanh tra mà còn hỗ trợ lập kế hoạch thuế một cách tối ưu và hợp pháp.

Ngoài ra, doanh nghiệp cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá rủi ro thuế nội bộ, có thể dựa trên tần suất sai sót quá khứ, tỷ lệ chi phí không hợp lệ, mức chênh lệch giữa tạm nộp và quyết toán, hoặc các chỉ tiêu bất thường về thuế suất thực tế. Trên cơ sở đó, ban giám đốc sẽ có cơ sở ra quyết định kiểm tra chuyên sâu, tổ chức rà soát độc lập và điều chỉnh quy trình nếu cần thiết.

Tóm lại, trong bối cảnh cơ quan thuế ngày càng chuyển dịch sang phương thức quản lý dựa trên rủi ro và ứng dụng công nghệ cao, việc củng cố hệ thống kiểm tra nội bộ không chỉ giúp doanh nghiệp như Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long bảo đảm tuân thủ pháp luật thuế, mà còn là nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng quản trị, tăng tính chủ động và hạn chế rủi ro pháp lý. Đây là hướng đi không thể thiếu nếu doanh nghiệp muốn phát triển bền vững và minh bạch trong kỷ nguyên kinh tế số và hội nhập sâu rộng.

3.2.4. Tăng cường phối hợp giữa doanh nghiệp với cơ quan thuế và các tổ chức kiểm toán độc lập

Một hệ thống thuế hiệu quả không chỉ dựa trên các quy định pháp lý rõ ràng mà còn phụ thuộc vào cơ chế vận hành thực tế giữa các chủ thể tham gia: doanh nghiệp – cơ quan quản lý thuế – đơn vị kiểm toán. Khi mối quan hệ giữa ba bên được thiết lập theo hướng minh bạch, đối thoại và hỗ trợ lẫn nhau, sẽ góp phần hạn chế tối đa tranh chấp về nghĩa vụ thuế, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tuân thủ đúng pháp luật và cơ quan thuế thực hiện chức năng quản lý một cách hiệu quả, chính xác và tiết kiệm nguồn lực.

Thực tiễn cho thấy nhiều sai sót trong kê khai, quyết toán thuế phát sinh từ việc doanh nghiệp không hiểu rõ hoặc diễn giải chưa thống nhất các quy định pháp luật, trong khi cơ quan thuế lại không đủ nguồn lực để hỗ trợ từng trường hợp cụ thể. Mặt khác, vai trò của kiểm toán độc lập đôi khi chỉ dừng ở việc xác nhận số liệu tài chính, chưa lồng ghép đủ sâu việc đánh giá tuân thủ nghĩa vụ thuế theo quy định hiện hành. Điều này tạo ra khoảng trống thông tin, làm gia tăng nguy cơ bị truy thu, xử phạt hoặc ảnh hưởng đến hình ảnh pháp lý và tài chính của doanh nghiệp.

Để khắc phục tình trạng đó, cần thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ và thường xuyên giữa ba bên. Trước hết, doanh nghiệp cần chủ động xây dựng hồ sơ thuế rõ ràng, đầy đủ, phân kỳ theo từng quý và năm, bao gồm: tờ khai thuế TNDN tạm nộp và quyết toán, bảng phân tích chi phí được trừ và không được trừ, bảng trích khấu hao tài sản, các quyết định trích lập dự phòng, hợp đồng – hóa đơn đầu vào/đầu ra và các hồ sơ chứng minh tính hợp lý, hợp lệ của chi phí. Việc lưu trữ có hệ thống không chỉ hỗ trợ công tác kế toán nội bộ mà còn giúp giải trình nhanh chóng khi có yêu cầu thanh tra, kiểm tra.

Đối với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long, trong bối cảnh quy mô doanh thu và số lượng giao dịch ngày càng gia tăng, việc chủ động mời cơ quan thuế địa phương trao đổi định kỳ về những điểm còn vướng mắc trong chính sách thuế, nhất là các khoản mục chi phí có yếu tố đặc thù như chi phí phần mềm, hỗ trợ kỹ thuật, marketing kỹ thuật số..., là hết sức cần thiết. Các buổi đối thoại này không chỉ giúp doanh nghiệp hiểu đúng và đầy đủ hơn về quy định mà còn là kênh giúp cơ quan thuế cập nhật thực tiễn và điều chỉnh hướng dẫn kịp thời nếu cần thiết.

Song song với đó, doanh nghiệp nên tăng cường vai trò của đơn vị kiểm toán

độc lập không chỉ trong xác nhận báo cáo tài chính mà còn trong việc rà soát tuân thủ nghĩa vụ thuế, đặc biệt là các khoản chi phí có nguy cơ bị loại trừ hoặc điều chỉnh. Việc trao đổi thông tin giữa bộ phận kế toán, kiểm toán và cơ quan thuế – nếu thực hiện theo cơ chế mở, công khai và định kỳ – sẽ góp phần định hình một môi trường minh bạch, hạn chế tối đa việc truy thu sau thanh tra và giúp doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ thuế một cách chủ động, đúng chuẩn mực.

Từ góc độ chính sách, cơ quan thuế cần phát triển cơ chế đối thoại ba bên có tính pháp lý định hướng, ví dụ như các chương trình “thỏa thuận trước về phương pháp tính thuế”, hoặc các diễn đàn thuế chuyên ngành dành cho doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực, với sự tham gia của đại diện kiểm toán và các chuyên gia pháp lý. Đây là mô hình đã được áp dụng hiệu quả tại nhiều quốc gia phát triển và đang từng bước được OECD khuyến nghị mở rộng.

Tóm lại, việc tăng cường phối hợp giữa doanh nghiệp – cơ quan thuế – kiểm toán độc lập là giải pháp thiết yếu để xây dựng một hệ thống thuế không chỉ chính xác về kỹ thuật mà còn có tính ổn định, tin cậy và thân thiện với doanh nghiệp. Với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long, chiến lược này sẽ giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý, tối ưu hóa công tác thuế và nâng cao năng lực quản trị, hướng tới mô hình doanh nghiệp hiện đại, tuân thủ tốt và phát triển bền vững trong môi trường pháp lý ngày càng minh bạch.

3.2.5. Thiết lập kế hoạch thuế chiến lược tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long

Trong bối cảnh môi trường pháp lý về thuế ngày càng hoàn thiện và yêu cầu quản trị doanh nghiệp minh bạch, tuân thủ chặt chẽ các quy định, việc xây dựng kế hoạch thuế chiến lược không chỉ là một yêu cầu nội tại trong công tác quản lý tài chính mà còn là công cụ then chốt giúp doanh nghiệp tối ưu chi phí hợp pháp và giảm thiểu rủi ro pháp lý. Kế hoạch thuế không đơn thuần là việc dự toán nghĩa vụ thuế phải nộp, mà còn là quá trình tích hợp các quy định pháp luật thuế vào chiến lược kinh doanh, tài chính và vận hành của doanh nghiệp ngay từ đầu năm tài chính.

Tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long, với quy mô doanh thu, lợi nhuận và tài sản liên tục tăng trưởng trong giai đoạn 2022–2023, nhu cầu xây dựng kế hoạch thuế bài bản càng trở nên cấp thiết. Kế hoạch thuế

cần được thiết lập đồng thời với kế hoạch tài chính – kế toán tổng thể, bao gồm các nội dung cốt lõi như:

- Hoạch định khấu hao tài sản cố định: Lựa chọn phương pháp khấu hao phù hợp (theo đường thẳng hay theo sản lượng), lên kế hoạch đầu tư mới hoặc thanh lý tài sản, từ đó chủ động xác định mức chi phí khấu hao được trừ từng quý.

- Phân bổ chi phí hợp lý và hợp lệ: Dựa trên kế hoạch kinh doanh, các khoản chi phí như marketing, đào tạo, bảo trì phần mềm, công tác phí... cần được dự toán và đối chiếu với quy định tại Thông tư số 78/2021/TT-BTC để xác định mức hợp lệ, đảm bảo có chứng từ đầy đủ.

- Tính toán dòng tiền thuế TNDN tạm nộp: Dự báo thu nhập chịu thuế theo quý và xác định mức thuế tạm nộp 75%–80% theo đúng quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, từ đó lên kế hoạch phân bổ dòng tiền hợp lý, tránh dồn áp lực vào cuối năm.

- Dự phòng các yếu tố rủi ro có thể ảnh hưởng nghĩa vụ thuế: Bao gồm chi phí bị loại do thiếu chứng từ, điều chỉnh tăng thu nhập sau kiểm toán, hoặc khoản chi vượt định mức...

Trên cơ sở kế hoạch này, Công ty sẽ chủ động phân bổ ngân sách tạm nộp theo quý, đồng thời cập nhật, điều chỉnh theo tình hình sản xuất – kinh doanh và các thay đổi chính sách trong năm. Kế hoạch cũng đóng vai trò làm căn cứ để bộ phận kế toán – tài chính theo dõi mức độ thực hiện nghĩa vụ thuế định kỳ, từ đó hỗ trợ quản trị rủi ro và kiểm soát dòng tiền hiệu quả hơn.

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long nên thiết lập các chỉ số cảnh báo sớm (early warning indicators) như tỷ lệ chi phí bị loại qua từng năm, mức chênh lệch giữa thuế tạm nộp và quyết toán, hoặc các khoản điều chỉnh sau kiểm toán. Việc theo dõi các chỉ số này sẽ giúp điều chỉnh kế hoạch thuế năm tiếp theo một cách chính xác và có cơ sở hơn.

Tóm lại, việc thiết lập kế hoạch thuế chiến lược là bước đi thiết yếu trong quá trình chuyên nghiệp hóa công tác tài chính – kế toán và quản trị thuế tại doanh nghiệp. Đối với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long, đây không chỉ là công cụ đảm bảo tuân thủ pháp luật mà còn là lợi thế giúp tiết kiệm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững trong

bối cảnh thị trường và chính sách luôn biến động.

Ngoài ra, để bảo đảm triển khai Luật Thuế TNDN năm 2025, cần sớm ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết về điều kiện áp dụng thuế suất 15% và 17%, cách thức xác định chi phí được trừ mới, và cơ chế quản lý thuế đối với doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh trên nền tảng số. Cơ quan thuế cũng cần tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế và tận dụng ưu đãi. Về phía doanh nghiệp, cần chủ động rà soát chính sách kế toán – tài chính để thích ứng kịp thời khi luật có hiệu lực từ ngày 01/10/2025.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 đã tập trung đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long. Trên cơ sở kết quả phân tích thực trạng ở Chương 2, các giải pháp được xây dựng có tính khả thi, phù hợp với định hướng cải cách thuế của Nhà nước và điều kiện thực tế của doanh nghiệp. Cụ thể là:

Thứ nhất, về phương diện pháp luật, đã đưa ra các kiến nghị nhằm sửa đổi, bổ sung Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn theo hướng đơn giản, minh bạch, đồng bộ và phù hợp với thông lệ quốc tế. Các đề xuất tập trung vào việc hoàn thiện quy định về chi phí được trừ, thu nhập miễn thuế, cơ chế ưu đãi thuế và biện pháp chống chuyển giá, nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ hai, về phía doanh nghiệp, đã xây dựng nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tuân thủ pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm: tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho bộ phận kế toán; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và kê khai thuế; xây dựng quy trình kiểm soát nội bộ chặt chẽ; chủ động phối hợp với cơ quan thuế trong việc giải quyết các vướng mắc phát sinh.

Thứ ba, các giải pháp được đề xuất đều hướng đến mục tiêu vừa bảo đảm nguồn thu cho NSNN, vừa hỗ trợ doanh nghiệp phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là khi Việt Nam tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và thực thi các cam kết quốc tế về thuế.

Những đề xuất nêu trên, nếu được triển khai đồng bộ, sẽ góp phần khắc phục những hạn chế trong quá trình thực hiện pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long, đồng thời đóng góp vào quá trình hoàn thiện pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam nói chung.

KẾT LUẬN CHUNG

Thuế TNDN là một trong những sắc thuế quan trọng nhất trong hệ thống pháp luật thuế Việt Nam. Không chỉ đóng vai trò bảo đảm nguồn thu cho NSNN, thuế TNDN còn là công cụ điều tiết hoạt động kinh tế vĩ mô, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất – kinh doanh và định hướng hành vi của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trước yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, việc hoàn thiện pháp luật thuế TNDN trở thành một nhiệm vụ cấp thiết nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch và công bằng.

Đề án đã tập trung làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về thuế TNDN và pháp luật thuế TNDN, phân tích các nguyên tắc điều chỉnh, vai trò và cấu trúc hệ thống pháp luật liên quan. Trên cơ sở đó, tác giả tiến hành khảo sát và đánh giá thực trạng thực thi tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long – một doanh nghiệp hoạt động đa lĩnh vực, có quy mô vừa và đang chịu ảnh hưởng từ nhiều biến động chính sách thuế. Thực tiễn cho thấy dù doanh nghiệp có ý thức tuân thủ quy định, nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc nắm bắt các chính sách mới, áp dụng ưu đãi thuế, xác định chi phí hợp lý và thực hiện nghĩa vụ kê khai, quyết toán thuế đúng quy định.

Từ kết quả khảo sát và phân tích, đề án đã xây dựng hệ thống giải pháp bao gồm: hoàn thiện pháp luật thuế theo hướng rõ ràng, ổn định, nhất quán; đẩy mạnh cải cách hành chính thuế; tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tuân thủ chính sách thuế; áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý và khai báo thuế; nâng cao năng lực của bộ phận kế toán – tài chính nội bộ. Ngoài ra, đề án cũng đưa ra kiến nghị về việc tăng cường tính dự báo và ổn định trong chính sách thuế để tạo niềm tin cho doanh nghiệp và khuyến khích đầu tư dài hạn.

Với cách tiếp cận kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, đề án không chỉ góp phần cung cấp cái nhìn tổng quan về pháp luật thuế TNDN mà còn có giá trị tham khảo đối với các doanh nghiệp tương tự trong việc nhận diện, phân tích và khắc phục các khó khăn trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế. Kết quả nghiên cứu cũng có thể là cơ sở để các cơ quan quản lý thuế, cơ quan lập pháp xem xét điều chỉnh chính sách thuế phù hợp hơn với thực tế, góp phần hoàn thiện khung pháp luật và nâng cao hiệu quả

thực thi trong giai đoạn tới.

Luật Thuế TNDN năm 2025 với nhiều đổi mới quan trọng sẽ chính thức áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2025. Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức cho doanh nghiệp trong việc tuân thủ và hoạch định chiến lược tài chính. Doanh nghiệp cần nắm chắc quy định mới về thuế suất, chi phí được trừ, chuyển lỗ và ưu đãi thuế để chủ động thích ứng, tận dụng lợi ích hợp pháp, đồng thời bảo đảm sự phát triển bền vững.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

[1] Bộ Tài chính (2015), Thông tư số 96/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, 72 tr.

[2] Bộ Tài chính (2019), Thông tư số 48/2019/TT-BTC về trích lập và sử dụng các khoản dự phòng, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, 50 tr.

[3] Bộ Tài chính (2021), Thông tư số 78/2021/TT-BTC về hóa đơn điện tử và phương pháp tính thuế, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, 70 tr.

[4] Chính phủ (2020), Nghị định số 123/2020/NĐ-CP về hóa đơn, chứng từ, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 58 tr.

[5] Chính phủ (2020), Nghị định số 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 65 tr.

[6] Chính phủ (2023), Nghị định số 70/2023/NĐ-CP về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với doanh nghiệp công nghệ cao, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 42 tr.

[7] Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long (2022), Báo cáo tình hình tài chính.

[8] Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long (2022), Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

[9] Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long (2023), Báo cáo tình hình tài chính.

[10] Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long (2023), Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

[11] Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long (2024), Báo cáo tình hình tài chính.

[12] Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hoàng Long (2024), Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

[13] Đại học Luật Hà Nội (2020), Giáo trình Luật Thuế, Nhà xuất bản Công an Nhân dân, Hà Nội, 321 tr.

[14] Khánh Linh (2023), “Bộ Tài chính đề nghị sửa đổi Luật Thuế TNDN”, Báo điện tử Chính phủ, tháng 5 năm 2023.

[15] Minh Anh (2019), “Nhiều nước duy trì thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức cao”, Thời báo Tài chính Việt Nam, số 87(11.2019), tr. 24–27.

[16] Nguyễn Thị Kim Thoa (2020), “Cải cách thuế TNDN tại Việt Nam dưới góc nhìn hội nhập”, Tạp chí Tài chính, số 12(2020), tr. 15–20.

[17] Nguyễn Văn Tuyền (2023), Pháp luật thuế TNDN và thực thi tại doanh nghiệp tư nhân, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Mở Hà Nội, Việt Nam.

[18] Quốc hội (2008), Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.

[19] Quốc hội (2019), Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.

[20] Quốc hội (2025), Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội

[21] Trung tâm Hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp – Bộ Tư pháp (2022), Thuế TNDN tại Australia và liên hệ với Việt Nam: Đề xuất, kiến nghị, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội, 85 tr.

[22] Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính (2022), Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam: Những vấn đề đặt ra và một số khuyến nghị, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, 90 tr.

Tiếng Anh

[23] Devereux Michael P Griffith Rachel (2003), “Evaluating tax policy for location decisions”, International Tax and Public Finance, 10(2), 107–126.

[24] Friedman Milton (1970), Capitalism and Freedom, University of Chicago Press, Chicago, 230 p.

[25] Musgrave Richard A (1959), The Theory of Public Finance, McGraw-Hill Book Company, New York, 628 p.

[26] OECD (2021), Addressing the Tax Challenges of the Digital Economy – BEPS Action Plan 1 & 2, OECD Publishing, Paris, 124 p.